



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

***Tỉnh Đắk Lắk***

**Số 01+02**

**Ngày 12 tháng 01 năm 2018**

## **MỤC LỤC**

**Trích yếu nội dung**

**Trang**

### **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|                |                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 08 - 12 - 2017 | Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                     | 3  |
| 08 - 12 - 2017 | Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND Quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 13 |
| 08 - 12 - 2017 | Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND Ban hành quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                      | 16 |

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|                |                                                                                                       |    |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 13 - 12 - 2017 | Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.   | 24 |
| 14 - 12 - 2017 | Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND Về việc Quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.     | 31 |
| 21 - 12 - 2017 | Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong một số | 35 |

Bộ đơn giá xây dựng do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|                |                                                                                                                    |    |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 08 - 12 - 2017 | Nghị quyết số 34/NQ-HĐND Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk.                        | 38 |
| 08 - 12 - 2017 | Nghị quyết số 35/NQ-HĐND Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2018. | 40 |
| 08 - 12 - 2017 | Nghị quyết số 36/NQ-HĐND Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk.                        | 45 |

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|                |                                                                                                                                                  |    |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 27 - 12 - 2017 | Quyết định số 3579/QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 76 |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2017/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn  
ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm  
nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn 2018 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách  
nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo  
bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND  
Ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Chương trình) là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình của cả tỉnh, của các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

#### **Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành của tỉnh và các cấp chính quyền địa phương.
3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.
4. Ưu tiên bố trí vốn cho các vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, góp phần thu hẹp

dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các địa bàn trong cả tỉnh.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## **Chương II** **TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ**

### **Điều 4. Dự án 1 - Chương trình 30a**

#### **1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ**

a) Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: Các huyện nghèo trên địa bàn tỉnh theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi là huyện nghèo).

b) Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện nghèo, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

c) Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo tại các huyện nghèo.

#### **2. Tiêu chí và cách tính hệ số các tiêu chí**

| <b>Tiêu chí</b>                                          | <b>Hệ số</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------|
| <b>1. Tiêu chí quy mô dân số</b>                         |              |
| Huyện có quy mô dân số dưới 17.000 hộ                    | 0,2          |
| Huyện có quy mô dân số từ 17.000 hộ trở lên              | 0,22         |
| <b>2. Tiêu chí quy mô dân tộc thiểu số</b>               |              |
| Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 10.000 hộ       | 0,17         |
| Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 10.000 hộ trở lên | 0,2          |
| <b>3. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo</b>                        |              |
| Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 52%                         | 0,2          |
| Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 52% trở lên                   | 0,22         |

|                                                        |      |
|--------------------------------------------------------|------|
| <b>4. Tiêu chí quy mô hộ nghèo</b>                     |      |
| Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 9.000 hộ                 | 0,22 |
| Huyện có quy mô hộ nghèo từ 9.000 hộ trở lên           | 0,24 |
| <b>5. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên</b>              |      |
| Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 150.000 ha       | 0,14 |
| Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 150.000 ha trở lên | 0,16 |
| <b>6. Tiêu chí số đơn vị hành chính</b>                |      |
| Huyện có số đơn vị hành chính cấp xã dưới 12           | 0,1  |
| Huyện có số đơn vị hành chính cấp xã từ 12 trở lên     | 0,12 |
| <b>7. Tiêu chí số xã biên giới</b>                     |      |
| Huyện không có xã biên giới                            | 0,1  |
| Huyện có xã biên giới                                  | 0,16 |

Tổng hệ số các tiêu chí của một huyện nghèo = Hệ số theo quy mô dân số + Hệ số theo quy mô dân tộc thiểu số + Hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + Hệ số theo quy mô hộ nghèo + Hệ số theo diện tích đất tự nhiên + Hệ số theo số đơn vị hành chính + Hệ số theo số xã biên giới.

Tổng hệ số của Chương trình = Tổng hệ số của các huyện nghèo

### 3. Căn cứ để xác định các tiêu chí của huyện

a) Quy mô dân số, quy mô dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo, quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Diện tích đất tự nhiên, đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

c) Đơn vị hành chính cấp xã biên giới của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã biên giới theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 4. Định mức phân bổ

a) Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

- Đối với vốn đầu tư phát triển:

Số vốn đầu tư phát triển cho từng huyện nghèo = Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số x Tổng hệ số các tiêu chí của từng huyện nghèo

Trong đó: Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số = Tổng vốn đầu tư phát triển được phân bổ : Tổng hệ số của Chương trình

- Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển.

b) Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

Số vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho từng huyện nghèo = Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số x Tổng hệ số các tiêu chí của từng huyện nghèo

Trong đó: Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số = Tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo được phân bổ : Tổng hệ số của Chương trình

Mức hỗ trợ dự án tối đa là 450 triệu đồng/dự án; chi xây dựng và quản lý dự án không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và 7% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án; mức hỗ trợ cho các hộ tối đa 20 triệu đồng/hộ nghèo, 17 triệu đồng/hộ cận nghèo, 14 triệu đồng/hộ mới thoát nghèo.

c) Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: Căn cứ vào vốn được phân bổ và số lượng lao động đăng ký tham gia của các huyện nghèo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Trường hợp Trung ương phân bổ vốn Chương trình 30a cụ thể cho từng huyện nghèo, thì thực hiện theo phân bổ của Trung ương, không áp dụng định mức phân bổ quy định tại Điều này.

## **Điều 5. Dự án 2 - Chương trình 135**

### **1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ**

a) Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135 theo quyết định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi là xã, thôn, buôn thuộc diện đầu tư Chương trình 135).

b) Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã, thôn, buôn thuộc diện đầu tư Chương trình 135, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

c) Tiểu dự án 3 - Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: Cộng đồng, cán bộ cơ sở các xã, thôn, buôn thuộc Chương trình 135.

### **2. Tiêu chí và cách tính hệ số các tiêu chí**

| <b>Tiêu chí</b>                                                          | <b>Hệ số</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>1. Tiêu chí về xã</b>                                                 |              |
| Cứ mỗi xã khu vực III (kể cả là xã an toàn khu hoặc biên giới) được tính | 10           |
| Cứ mỗi xã khu vực II biên giới được tính                                 | 9,5          |
| Cứ mỗi xã khu vực II an toàn khu được tính                               | 9            |
| <b>2. Tiêu chí thôn, buôn đặc biệt khó khăn</b>                          |              |
| Cứ 01 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính                 | 1,8          |
| <b>3. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo</b>                                        |              |
| Tỷ lệ hộ nghèo của xã nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chung của cả tỉnh          | 0            |
| Tỷ lệ hộ nghèo của xã nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh  | 0,02         |
| Tỷ lệ hộ nghèo của xã nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh    | 0,03         |
| Tỷ lệ hộ nghèo của xã nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh  | 0,04         |
| Tỷ lệ hộ nghèo của xã cao hơn 2,5 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh            | 0,05         |
| <b>4. Tiêu chí tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số</b>                             |              |
| Xã có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dưới 20%                                 | 0,03         |
| Xã có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số từ 20% đến 30%                           | 0,04         |
| Xã có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số trên 30%                                 | 0,05         |

Tổng hệ số các tiêu chí của 1 xã = Hệ số theo tiêu chí về xã x (1 + Hệ số theo tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo + Hệ số theo tiêu chí tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số)

Tổng hệ số của Chương trình = Tổng hệ số của các xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135 + Tổng hệ số của các thôn, buôn thuộc diện đầu tư Chương trình 135.

### 3. Căn cứ để xác định các tiêu chí

a) Xã khu vực III, II, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo các quyết định, nghị định, nghị quyết... của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tỷ lệ hộ nghèo, quy mô hộ nghèo, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số của các xã đặc biệt khó khăn để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

c) Tỷ lệ hộ nghèo, quy mô hộ nghèo của cả tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### 4. Định mức phân bổ

##### a) Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

- Đối với vốn đầu tư phát triển:

Số vốn đầu tư phát triển phân bổ cho từng xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135 = Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số x Tổng hệ số các tiêu chí của từng xã

Số vốn đầu tư phát triển phân bổ cho từng thôn, buôn thuộc diện đầu tư Chương trình 135 = Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số x Hệ số theo tiêu chí thôn, buôn

Trong đó: Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số = Tổng vốn đầu tư phát triển được phân bổ : Tổng hệ số của Chương trình

- Kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Căn cứ tình hình thực tế các sở, ban, ngành thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

##### b) Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo (kinh phí sự nghiệp)

- Vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Số vốn phân bổ cho từng xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135 = Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số x Tổng hệ số các tiêu chí của từng xã

Số vốn phân bổ cho từng thôn, buôn diện đầu tư Chương trình 135 = Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số x Hệ số theo tiêu chí thôn, buôn

Trong đó: Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 hệ số = Tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế được phân bổ : Tổng hệ số của Chương trình

- Vốn nhân rộng mô hình giảm nghèo: Phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp với các sở, ban, ngành lựa chọn các dự án do cộng đồng đề xuất, Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mức hỗ trợ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tối đa là 450 triệu đồng/dự án; chi xây dựng và quản lý dự án không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và 7% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án; mức chi chuyên môn hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/hộ nghèo, 17 triệu đồng/hộ cận nghèo, 14 triệu đồng/hộ mới thoát nghèo.

##### c) Tiểu dự án 3 - Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

Phân bổ cho Ban Dân tộc để phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

d) Trường hợp số vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và vốn hỗ trợ phát triển sản xuất phân bổ cho từng thôn, buôn theo quy định quá ít, không hiệu quả; căn cứ vào tình hình thực tế các sở, ban, ngành thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 6. Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135**

1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

2. Mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ dự án tối đa là 450 triệu đồng/dự án; chi xây dựng và quản lý dự án không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và 7% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án; mức chi chuyên môn hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/hộ nghèo, 17 triệu đồng/hộ cận nghèo, 14 triệu đồng/hộ mới thoát nghèo.

**3. Phân bổ vốn**

a) Vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với các sở, ban, ngành lựa chọn các dự án do cộng đồng đề xuất, Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Vốn nhân rộng mô hình giảm nghèo: Phân bổ cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để phối hợp với các sở, ban, ngành lựa chọn các dự án do cộng đồng đề xuất, Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 7. Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

1. Phạm vi hỗ trợ: Các sở, ban, ngành ở tỉnh, địa phương thực hiện Chương trình, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

2. Đối tượng hỗ trợ: Người dân, cộng đồng dân cư; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

**3. Phân bổ vốn**

a) Vốn thực hiện giảm nghèo về thông tin: Phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện;

b) Vốn thực hiện truyền thông về giảm nghèo: Phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện;

**Điều 8. Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**

1. Phạm vi hỗ trợ: Các sở, ban, ngành ở tỉnh, địa phương thực hiện Chương trình, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

## 2. Đối tượng hỗ trợ

a) Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, buôn, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

b) Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

c) Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Phân bổ vốn: Phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và địa phương tổ chức triển khai thực hiện./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 100/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Các dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tiêu chí xác định các dự án nhóm C quy mô nhỏ được hỗ trợ: Dự án nhóm C quy mô nhỏ được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải đảm bảo các tiêu chí theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP.

Trong trường hợp Chính phủ có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tiêu chí dự án nhóm C quy mô nhỏ tại Điều 2 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP, thì thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của Chính phủ.

Đối với các dự án đảm bảo các tiêu chí trên nhưng không có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình thì mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án thực hiện theo các quy định hiện hành.

### 3. Nội dung hỗ trợ:

a) Chuẩn bị đầu tư: Hỗ trợ thực hiện các công việc lập hồ sơ, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình.

b) Quản lý thực hiện dự án: Hỗ trợ thực hiện các công việc quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu, giám sát thi công và nghiệm thu công trình.

### 4. Mức hỗ trợ:

a) Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình: Tính theo hướng dẫn tại Điểm 3 Mục II Phần II Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng. Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình tối thiểu là 5 triệu đồng.

Đối với dự án sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình thì chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình điều chỉnh với hệ số  $K=0,36$ .

b) Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.

c) Chi phí quản lý dự án (gồm cả chi phí lập dự thảo hợp đồng; chi phí xem xét, đánh giá lựa chọn đơn vị thi công, đàm phán và ký kết hợp đồng; chuẩn bị hồ sơ thanh toán, quyết toán,...): Tính theo hướng dẫn tại Mục I Phần I Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và điều chỉnh với hệ số  $K=0,8$ .

d) Chi phí giám sát thi công và nghiệm thu công trình: Tính theo hướng dẫn tại Mục IX Phần II Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng và điều chỉnh với hệ số  $K=0,8$ .

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp theo quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 36/2017/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;*

*Xét Tờ trình số 669/TTr-HĐND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 104/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Bãi bỏ Điều 3 Nghị quyết số 27/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH**

**Về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động  
của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND,  
ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh; đại biểu HĐND huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện); đại biểu HĐND xã, phường, thị trấn (cấp xã) trên địa bàn tỉnh, gồm: Hoạt động tiếp xúc cử tri; giám sát, khảo sát; khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ; may lễ phục; nghiên cứu thông tin; học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu; Chi hỗ trợ soạn thảo các báo cáo, nghị quyết cá biệt và các hoạt động khác của HĐND.

2. Các chế độ, chính sách khác có liên quan đến hoạt động của HĐND các cấp không có trong quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ Đại biểu HĐND, Đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách và đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã;

2. Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ hoạt động của HĐND.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Kinh phí hoạt động hàng năm của HĐND cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo. Nội dung và định mức chi được thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm do HĐND cùng cấp quyết định.

2. Trường hợp đại biểu HĐND tham gia hai cấp, thì các chế độ: may lễ phục; chế độ phục vụ nghiên cứu; khám, chăm sóc sức khỏe, tiếp xúc cử tri chỉ được hưởng ở mức cao nhất (ở cấp cao hơn);

3. Trường hợp đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách và là thành viên các Ban của HĐND thì các chế độ có liên quan chỉ được hưởng ở mức cao nhất.

4. Việc chi phục vụ cho đoàn công tác của Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu tham gia đoàn công tác do HĐND cấp triệu tập đảm bảo.

## **Chương II** **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Chế độ đối với hoạt động tiếp xúc cử tri, giám sát độc lập**

Đại biểu HĐND tham gia tiếp xúc cử tri, giám sát độc lập được hưởng chế độ như sau:

1. Đại biểu HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/người/năm.
2. Đại biểu HĐND cấp huyện: 1.000.000 đồng/người/năm.
3. Đại biểu HĐND cấp xã: 500.000 đồng/người/năm.

### **Điều 5. Chế độ đối với hoạt động giám sát, khảo sát**

1. Chi hoạt động giám sát tại các kỳ họp; cuộc họp; hội nghị do HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tổ chức

Ngoài việc được hưởng chế độ công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, khi tham gia giám sát tại các kỳ họp; cuộc họp; hội nghị do HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tổ chức, đại biểu HĐND, khách mời tham dự còn được hưởng các chế độ sau do cơ quan chủ trì tổ chức chi trả:

a) Khi tham dự kỳ họp của HĐND:

- Bồi dưỡng chủ tọa kỳ họp: Cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 150.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 100.000 đồng/người/buổi.
- Bồi dưỡng thư ký kỳ họp: Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 100.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.
- Bồi dưỡng đại biểu dự kỳ họp theo giấy mời: Cấp tỉnh: 100.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 50.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 40.000 đồng/người/buổi.
- Bồi dưỡng cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng; phóng viên của Báo, Đài phục vụ: Cấp tỉnh: 80.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 50.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 30.000 đồng/người/buổi.

b) Khi tham gia các cuộc họp, hội nghị của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND:

- Bồi dưỡng chủ trì cuộc họp/hội nghị: Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 100.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.
- Bồi dưỡng thư ký cuộc họp/hội nghị: Cấp tỉnh: 100.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 75.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

- Bồi dưỡng đại biểu dự cuộc họp/hội nghị theo giấy mời: Cấp tỉnh: 100.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 50.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 30.000 đồng/người/buổi.

- Bồi dưỡng cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng; phóng viên của Báo, Đài phục vụ: Cấp tỉnh: 80.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 40.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 25.000 đồng/người/buổi.

Trường hợp kỳ họp, cuộc họp, hội nghị trùng vào các ngày thứ 7, chủ nhật, ngày lễ thì được tính bằng 200% mức chi của ngày bình thường.

## 2. Chi xây dựng văn bản giám sát, khảo sát

### a) Đối với hoạt động giám sát của HĐND:

- Chi xây dựng kế hoạch, đề cương và quyết định thành lập Đoàn giám sát (gọi chung là bộ văn bản): Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/bộ; cấp huyện: 1.000.000 đồng/bộ; cấp xã: 500.000 đồng/bộ.

- Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát của đoàn: Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 1.000.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 500.000 đồng/báo cáo.

- Chi xây dựng nghị quyết thông qua kết quả giám sát của đoàn: Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/ng nghị quyết; cấp huyện: 1.000.000 đồng/ng nghị quyết; cấp xã: 500.000 đồng/ng nghị quyết.

b) Đối với hoạt động giám sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND: định mức chi xây dựng các văn bản tương ứng bằng 70% định mức chi đối với hoạt động giám sát của HĐND quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Đối với hoạt động khảo sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND: định mức chi xây dựng các văn bản tương ứng bằng 50% định mức chi đối với hoạt động giám sát của HĐND quy định tại Điểm a Khoản này.

d) Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu HĐND: định mức chi xây dựng các văn bản tương ứng bằng 40% định mức chi đối với hoạt động giám sát, khảo sát của HĐND quy định tại Điểm a Khoản này

## 3. Chi cho các đối tượng tham gia đoàn giám sát, khảo sát

a) Trong thời gian thực hiện giám sát, khảo sát, ngoài chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật, thành viên đoàn giám sát, khảo sát còn được hưởng các chế độ chi bồi dưỡng như sau:

- Trưởng đoàn cấp tỉnh: 150.000 đồng/buổi/người; cấp huyện: 100.000 đồng/buổi/người; cấp xã: 70.000 đồng/buổi/người.

- Thành viên đoàn cấp tỉnh: 100.000 đồng/buổi/người; cấp huyện: 50.000 đồng/buổi/người; cấp xã: 30.000 đồng/buổi/người.

- Bồi dưỡng cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng; phóng viên của Báo, Đài phục vụ: Cấp tỉnh: 80.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 40.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 20.000 đồng/người/buổi.

b) Chi thuê chuyên gia: Tùy theo nội dung và tính cấp thiết của chuyên đề giám sát, khảo sát, Thường trực HĐND xem xét ký hợp đồng với chuyên gia để phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của HĐND, với mức chi tối đa như sau:

- Đối với hoạt động giám sát, khảo sát của HĐND tỉnh: 3.000.000 đồng/chuyên đề.

- Đối với hoạt động giám sát, khảo sát của HĐND cấp huyện: 1.000.000 đồng/chuyên đề.

- Đối với hoạt động giám sát, khảo sát của HĐND cấp xã: 500.000 đồng/chuyên đề.

#### **Điều 6. Chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ**

Đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng, với mức như sau:

1. Đại biểu HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/người/năm.

2. Đại biểu HĐND cấp huyện: 1.000.000 đồng/người/năm.

3. Đại biểu HĐND cấp xã: 300.000 đồng/người/năm.

Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu tái cử) được hưởng bằng 50% mức chi tại Khoản 1, 2, 3 Điều này.

#### **Điều 7. May lễ phục**

1. Mỗi nhiệm kỳ HĐND, đại biểu HĐND được hỗ trợ tiền may lễ phục, với mức hỗ trợ như sau:

a) Đại biểu HĐND tỉnh: 5.000.000 đồng/người.

b) Đại biểu HĐND cấp huyện: 3.000.000 đồng/người.

c) Đại biểu HĐND cấp xã: 1.000.000 đồng/người.

2. Trong 01 nhiệm kỳ phục vụ hoạt động của HĐND, cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng được hỗ trợ tiền may trang phục với mức hỗ trợ bằng 50% mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

#### **Điều 8. Chế độ phục vụ nghiên cứu**

1. Đại biểu HĐND được khoán kinh phí để khai thác báo chí, thông tin với mức như sau:

a) Đại biểu HĐND tỉnh

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 400.000 đồng/người/tháng.

- Thành viên các Ban của HĐND tỉnh: 300.000 đồng/người/tháng.

- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 200.000 đồng/người/tháng.

b) Đại biểu HĐND cấp huyện

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 200.000 đồng/người/tháng.

- Thành viên các Ban của HĐND cấp huyện: 150.000 đồng/người/tháng.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 100.000 đồng/người/tháng.

c) Đại biểu HĐND cấp xã

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 100.000 đồng/người/tháng.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 50.000 đồng/người/tháng.

2. Hàng năm, đại biểu HĐND được cấp kinh phí để nghiên cứu tài liệu phục vụ việc thông qua nghị quyết quy phạm pháp luật tại các kỳ họp của HĐND, với mức như sau:

- a) Đại biểu HĐND tỉnh 3.000.000 đồng/người/năm.
- b) Đại biểu HĐND cấp huyện: 500.000 đồng/người/năm.
- c) Đại biểu HĐND cấp xã: 300.000 đồng/người/năm.

**Điều 9. Chế độ nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu**

Đại biểu HĐND được hưởng chế độ khi tham gia nghiên cứu, học tập kinh nghiệm, bồi dưỡng nghiệp vụ. Mức hưởng do Thường trực HĐND quyết định căn cứ vào nhu cầu, điều kiện kinh phí.

**Điều 10. Chi hỗ trợ soạn thảo các báo cáo, nghị quyết cá biệt và các hoạt động khác của HĐND**

1. Chi hỗ trợ soạn thảo các báo cáo, nghị quyết cá biệt khác (gọi chung là văn bản) do Thường trực HĐND, các Ban của HĐND soạn thảo được thông qua tại kỳ họp HĐND, với mức như sau:

- a) Cấp tỉnh: 500.000 đồng/văn bản;
- b) Cấp huyện: 300.000 đồng/văn bản;
- c) Cấp xã: 200.000 đồng/văn bản;

2. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Tổ đại biểu HĐND, với mức như sau:

- a) Tổ đại biểu HĐND tỉnh: 500.000 đồng/người/năm.
- b) Tổ đại biểu HĐND cấp huyện: 200.000 đồng/người/năm.

3. Hỗ trợ tham gia công tác xã hội

a) Khi Thường trực HĐND tổ chức thăm hỏi các tập thể, cá nhân có đóng góp đối với hoạt động của HĐND; các trường hợp gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể, cá nhân thuộc diện chính sách xã hội được hỗ trợ kinh phí tặng quà với mức (không quá 02 lần/năm/đối tượng) như sau:

- Mức tặng quà cho tập thể: Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp huyện: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã: 400.000 đồng/lần/đối tượng.

- Mức tặng quà cho cá nhân: Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp huyện: 500.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã: 200.000 đồng/lần/đối tượng.

b) Đại biểu HĐND; nguyên Đại biểu HĐND; cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng) của đại biểu HĐND bị ốm, đau; bị mắc bệnh hiểm nghèo; từ trần được Thường trực HĐND tổ chức đi thăm hỏi, trợ cấp với mức (không quá 02 lần/năm/đối tượng) như sau:

- Thăm hỏi khi ốm đau: Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp huyện: 500.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã: 100.000 đồng/lần/đối tượng.

- Trợ cấp một lần khi mắc bệnh hiểm nghèo; từ trần: Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp huyện: 2.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng.

c) Đại biểu HĐND được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ HĐND. Mức chi được thực hiện theo kế hoạch tổng kết nhiệm kỳ của Thường trực HĐND.

d) Việc trợ cấp, thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng khác do Thường trực HĐND quyết định.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ vào chế độ, định mức chi tiêu tài chính hiện hành của nhà nước và các định mức chi tiêu, Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện để đảm bảo hiệu quả hoạt động của HĐND các cấp.

2. Hàng năm, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, UBND cấp xã lập dự toán kinh phí đảm bảo hoạt động của HĐND cấp mình gửi cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Thường trực HĐND tỉnh để tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy chế quản lý cơ sở chế biến gỗ**  
**trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 53/TTr-SNN ngày 17/4/2017; Công văn số 2263/SNN-QLCL ngày 12/10/2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2017;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh; Trưởng ban Quản lý

các Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Quản lý cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành theo Quyết định số: 33/2017/QĐ-UBND*

*ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

a) Quy chế này quy định về công tác quản lý các cơ sở chế biến gỗ, bao gồm: Địa điểm xây dựng; Nguồn nguyên liệu để chế biến gỗ; Xây dựng mới cơ sở chế biến gỗ; Phân công trách nhiệm quản lý hoạt động chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Những nội dung về quản lý chế biến gỗ không quy định trong Quy chế này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

##### **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động chế biến gỗ*: Là quá trình sản xuất, chế tạo nguyên liệu gỗ thành các loại vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ.

2. *Cơ sở chế biến gỗ*: Là đơn vị hoạt động chế biến gỗ được thành lập, đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và đáp ứng các quy định về chế biến gỗ.

3. *Chủ cơ sở chế biến gỗ*: Là chủ sở hữu hợp pháp cơ sở chế biến gỗ theo quy định của pháp luật.

4. *Nguyên liệu gỗ hợp pháp*: Là gỗ được khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên, vườn nhà, gỗ cao su, cây trồng phân tán, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ được mua bán, nhập khẩu có đầy đủ hồ sơ hợp lệ, được kiểm soát, xác nhận theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Địa điểm xây dựng cơ sở chế biến gỗ**

Địa điểm xây dựng phù hợp với quy hoạch ngành chế biến gỗ hoặc phương án sắp xếp cơ sở chế biến gỗ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 4. Nguồn nguyên liệu để chế biến gỗ**

Nguyên liệu để đưa vào sản xuất là gỗ được khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên, vườn nhà, gỗ cao su, cây trồng phân tán, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ được mua bán, nhập khẩu có đầy đủ chứng từ, hồ sơ hợp pháp, được kiểm soát, xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước và theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý lâm sản.

#### **Điều 5. Xây dựng mới cơ sở chế biến gỗ**

Việc xây dựng mới cơ sở chế biến gỗ phải thực hiện phù hợp với quy hoạch ngành, pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai và văn bản pháp luật có liên quan.

## **Chương III**

### **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHẾ BIẾN GỖ**

#### **Điều 6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi là UBND cấp huyện) xem xét lập quy hoạch ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức công bố công khai quy hoạch trên địa bàn tỉnh; Xem xét có ý kiến về phương án sắp xếp cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện lập.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh; Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các cơ sở vi phạm các quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh quản lý chặt chẽ nguồn nguyên liệu gỗ đưa vào chế biến tại các cơ sở trong tỉnh theo quy định; Xử lý nghiêm các chủ cơ sở chế biến gỗ sử dụng nguồn nguyên liệu bất hợp pháp và vi phạm các quy định khác về quản lý xuất nhập gỗ theo đúng quy định của pháp luật.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm (trước ngày 27 tháng 12) về hoạt động chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

**Điều 7. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

1. Có trách nhiệm hướng dẫn, giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp cho các tổ chức có hoạt động chế biến gỗ và gửi 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh của doanh nghiệp đã cấp về ngành chế biến gỗ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết thủ tục đầu tư cơ sở chế biến gỗ theo đúng quy định pháp luật, gửi 01 bản sao Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư liên quan đến hoạt động chế biến gỗ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi.

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong việc lập Quy hoạch ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh, thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến gỗ; Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các cơ sở có hành vi vi phạm các quy định về đăng ký doanh nghiệp, thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành.

**Điều 8. Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành khác có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về xây dựng của các cơ sở chế biến gỗ; Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong việc lập Quy hoạch ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh.

**Điều 9. Ban quản lý các Khu công nghiệp, các Cụm công nghiệp**

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc lập Quy hoạch ngành chế biến gỗ; Bố trí cơ sở chế biến gỗ trong các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện kiểm tra hoạt động chế biến gỗ của các tổ chức, cá nhân trong khu, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này.

**Điều 10. Sở Công Thương**

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành khác có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc lập Quy hoạch ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh; Phối hợp trong việc sắp xếp, di dời cơ sở chế biến gỗ vào khu, cụm công nghiệp.

**Điều 11. Sở Tài nguyên và Môi trường**

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành khác có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc lập Quy hoạch ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh và Phương án sắp xếp cơ sở chế biến gỗ phù hợp Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và từng địa phương.

2. Tiếp nhận, xử lý, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các vấn đề khác có liên quan đến việc sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh

ngành có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Hướng dẫn, tiếp nhận và xử lý hồ sơ, báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ thuộc đối tượng phải lập đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

### **Điều 12. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc lập Quy hoạch ngành chế biến gỗ; Sắp xếp, di dời cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn huyện.

2. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên địa bàn huyện theo thẩm quyền khi đáp ứng các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, gửi 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp về ngành chế biến gỗ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi.

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm trên địa bàn cấp huyện thực hiện quản lý, kiểm tra chặt chẽ, thường xuyên việc sử dụng nguồn nguyên liệu đưa vào sản xuất của các cơ sở trên địa bàn huyện; Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý (trước ngày 25 của tháng cuối quý), báo cáo 6 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12) về hoạt động chế biến gỗ trên địa bàn quản lý, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

a) Thông báo công khai Quy hoạch, Phương án sắp xếp cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn quản lý theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; Tuyên truyền, vận động các cơ sở chế biến gỗ thực hiện chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật và Quy chế này.

b) Phối hợp các cơ quan chức năng thực hiện quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn quản lý; Xử lý các cơ sở chế biến gỗ vi phạm theo quy định của pháp luật.

### **Điều 13. Trách nhiệm của chủ cơ sở chế biến gỗ**

1. Thực hiện đúng quy định về xây dựng cơ sở chế biến gỗ tại Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng, đất đai và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Chấp hành quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; Cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý chuyên ngành khi thực hiện thanh tra, kiểm tra tại cơ sở thuộc quyền quản lý theo quy định của Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nguyên liệu, sản phẩm sau chế biến, phế liệu sau chế biến chỉ được xếp, dỡ, phơi khô trong phạm vi khuôn viên nhà máy, cơ sở; Các loại phế liệu, phụ phẩm sau chế biến phải thu, gom, xử lý theo quy định; Nghiêm cấm việc chôn, lấp, đốt cháy gây tác hại xấu đến môi trường xung quanh.

4. Định kỳ 03 tháng một lần, vào ngày cuối quý báo cáo về tình hình nhập, xuất lâm sản, chế biến gỗ gửi Hạt Kiểm lâm cấp huyện; Thực hiện báo cáo hoạt động chế biến gỗ của cơ sở định kỳ hàng quý (trước ngày 25 của tháng cuối quý), báo cáo 6 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện để theo dõi.

**Điều 14:** Các sở, ngành có liên quan khác căn cứ chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp thực hiện thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh.

#### **Chương IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 15.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức phổ biến, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; Đăng Công báo, cập nhật Quy chế này trên cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật.

**Điều 16.** Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Quy định giá nước sạch sinh hoạt**  
**trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 434/TTr-STC ngày 25 tháng 10 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (chưa bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường, tiền dịch vụ môi trường rừng và các khoản thu khác theo quy định pháp luật nếu có), cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

- a) Khách hàng (hộ dân cư) sử dụng nước sạch sinh hoạt;
- b) Đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước sạch sinh hoạt;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Giá nước sạch sinh hoạt do Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk cung cấp:

a) Đối với các đô thị:

| TT | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /hộ/tháng)                                                                                                                | Ký hiệu | Giá bán (đ/m <sup>3</sup> ) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
| 1  | Thành phố Buôn Ma Thuột (bao gồm các phường, xã):                                                                                                            |         |                             |
| -  | Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên                                                                                                                      | SH1     | 7.400                       |
| -  | Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>                                                                                                              | SH2     | 9.300                       |
| -  | Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>                                                                                                              | SH3     | 11.200                      |
| -  | Từ trên 30 m <sup>3</sup>                                                                                                                                    | SH4     | 14.000                      |
| 2  | Thị xã Buôn Hồ (trừ xã Ea Drông); Thị trấn Phước An (huyện Krông Pắc), Thị trấn Ea Kar (huyện Ea Kar), thị trấn Quảng Phú, thị trấn Ea Pôk (huyện Cư M'gar): |         |                             |
| -  | Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên                                                                                                                      | SH1     | 6.800                       |
| -  | Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>                                                                                                              | SH2     | 8.400                       |
| -  | Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>                                                                                                              | SH3     | 10.200                      |
| -  | Từ trên 30 m <sup>3</sup>                                                                                                                                    | SH4     | 12.600                      |
| 3  | Thị trấn Ea Súp (huyện Ea Súp); Xã Pong Drang (huyện Krông Búk):                                                                                             |         |                             |
| -  | Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên                                                                                                                      | SH1     | 6.100                       |
| -  | Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>                                                                                                              | SH2     | 7.500                       |
| -  | Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>                                                                                                              | SH3     | 9.000                       |
| -  | Từ trên 30 m <sup>3</sup>                                                                                                                                    | SH4     | 11.300                      |

b) Đối với khu vực nông thôn tại các xã còn lại của các huyện: Krông Pắc, Ea Kar, Cư M'gar, Ea Súp:

| TT | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /hộ/tháng)   | Ký hiệu | Giá bán (đ/m <sup>3</sup> ) |
|----|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
| -  | Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên         | SH1     | 5.400                       |
| -  | Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup> | SH2     | 6.900                       |
| -  | Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30m <sup>3</sup>  | SH3     | 8.300                       |
| -  | Từ trên 30 m <sup>3</sup>                       | SH4     | 10.400                      |

3. Giá nước sạch sinh hoạt do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn Đắk Lắk và Tổ quản lý nước xã Cư Kty, huyện Krông Bông cung cấp:

a) Đối với các đô thị:

| TT | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /hộ/tháng)                                                                     | Ký hiệu | Giá bán (đ/m <sup>3</sup> ) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
| 1  | Thị trấn Ea Drăng (huyện Ea H'leo), thị trấn Buôn Tráp (huyện Krông Ana), thị trấn Krông Năng (huyện Krông Năng): |         |                             |

|   |                                                                                                        |     |       |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|
| - | Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên                                                                | SH1 | 4.460 |
| - | Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>                                                        | SH2 | 5.460 |
| - | Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>                                                        | SH3 | 6.760 |
| - | Từ trên 30 m <sup>3</sup>                                                                              | SH4 | 8.460 |
| 2 | Thị trấn Krông Kmar (huyện Krông Bông), thị trấn M'Đrăk (huyện M'Đrăk), thị trấn Liên Sơn (huyện Lắk): |     |       |
| - | Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên                                                                | SH1 | 4.160 |
| - | Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>                                                        | SH2 | 5.160 |
| - | Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>                                                        | SH3 | 6.460 |
| - | Từ trên 30 m <sup>3</sup>                                                                              | SH4 | 7.960 |

b) Đối với khu vực nông thôn tại các xã còn lại của các huyện: Krông Búk; Ea Hleo, Krông Ana, Krông Năng, Krông Bông, M'Đrăk, Lắk và xã Ea Drông (thị xã Buôn Hồ):

| TT | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /hộ/tháng)   | Ký hiệu | Giá bán (đ/m <sup>3</sup> ) |
|----|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
| -  | Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên         | SH1     | 3.760                       |
| -  | Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup> | SH2     | 4.760                       |
| -  | Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30m <sup>3</sup>  | SH3     | 5.960                       |
| -  | Từ trên 30 m <sup>3</sup>                       | SH4     | 7.460                       |

#### 4. Một số trường hợp đặc thù

a) Đối với hộ dân cư tiêu thụ nước sạch sinh hoạt mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tạm thời áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ cho một người là 4 m<sup>3</sup>/tháng, trường hợp không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 16 m<sup>3</sup>/tháng theo giá tiêu thụ ở mức SH2.

b) Trường hợp sinh viên và người lao động thuê nhà ở (có thời hạn thuê từ 12 tháng trở lên) mà chủ nhà là bên mua nước của đơn vị cấp nước để cung ứng cho đối tượng trên sử dụng, thì cứ 4 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú và hợp đồng thuê nhà có xác nhận của địa phương) tính là một hộ sử dụng nước để đơn vị cấp nước áp dụng giá nước sạch sinh hoạt cho bên mua nước và hướng dẫn bên mua nước, bán nước cho các đối tượng trên theo giá do đơn vị cấp nước áp dụng đối với bên mua nước.

c) Trường hợp khách hàng sử dụng nước chỉ dùng một đồng hồ đo nước, có hợp đồng sử dụng nước cho nhiều mục đích khác nhau thì đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước căn cứ tình hình sử dụng nước thực tế để thỏa thuận tỷ lệ nước sử dụng cụ thể cho mỗi loại mục đích, để áp giá nước phù hợp với từng mục đích sử dụng.

5. Thực hiện chính sách cấp bù giá nước sạch nông thôn; chính sách hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng nước là hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã thuộc vùng III, hộ

đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở các vùng còn lại và hộ nghèo ở xã thuộc vùng III trên địa bàn tỉnh theo qui định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp bù, hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh .

2. Giao Sở Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng nước sạch sinh hoạt đối với các đơn vị cấp nước.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn; Tổ quản lý nước xã Cư Kty, huyện Krông Bông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2017 và thay thế Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong một số Bộ đơn giá xây dựng do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;**Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;**Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;**Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 185/TTr-SXD ngày 23/10/2017.***QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần xây dựng, lắp đặt; Phần xây dựng (bổ sung); Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung); Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung); Phần sửa chữa; Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định: số 50/2015/QĐ-UBND, số 51/2015/QĐ-UBND, số 52/2015/QĐ-UBND; số 53/2015/QĐ-UBND; số 54/2015/QĐ-UBND và số 56/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh với các nội dung sau:

1. Chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột:  $K_{NC}^{DC} = 1,363$

b) Các khu vực còn lại :  $K_{NC}^{DC} = 1,272$

2. Chi phí máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột:  $K_{MTC}^{DC} = 1,119$

b) Các khu vực còn lại :  $K_{MTC}^{DC} = 1,057$

**Điều 2.** Điều chỉnh chi phí nhân công trong các Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần Khảo sát xây dựng; Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng; Phần thí nghiệm điện đường dây và Trạm biến áp trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định: số 55/2015/QĐ-UBND, số 57/2015/QĐ-UBND và số 58/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh với các nội dung sau:

1. Chi phí nhân công khu vực thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số điều chỉnh :  $K_{NC}^{DC} = 1,363$

2. Chi phí nhân công các khu vực còn lại được nhân với hệ số điều chỉnh:  $K_{NC}^{DC} = 1,272$

**Điều 3.** Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong dự toán các gói thầu lập theo Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh như sau:

1. Chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh:

- Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột:  $K_{NCQLBDTXĐT}^{DC} = 1,464$

- Các khu vực còn lại :  $K_{NCQLBDTXĐT}^{DC} = 1,298$

2. Chi phí máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh:

- Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột:  $K_{MTCQLBDTXĐT}^{DC} = 1,087$

- Các khu vực còn lại :  $K_{MTCQLBDTXĐT}^{DC} = 1,056$

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Những dự án đầu tư xây dựng đang lập hoặc đã lập nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì tổng dự toán, dự toán công trình được áp dụng hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này.

2. Các công trình, hạng mục công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư tổ chức lập lại dự toán theo các Bộ đơn giá xây dựng do UBND tỉnh công bố trong năm 2015 và điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này.

3. Đối với các công trình, hạng mục công trình đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 Quyết định này.

4. Đối với các gói thầu đã có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc đã ký hợp đồng xây dựng thì thực hiện theo nội dung của quyết định đã được phê duyệt và hợp đồng đã được ký kết theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả cho UBND tỉnh.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2017;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong một số Bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 34/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước**  
**năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

**1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.113.676 triệu đồng**

*Trong đó:*

- Thu thuế, phí và lệ phí: 3.182.487 triệu đồng
- Thu biện pháp tài chính: 892.196 triệu đồng
- Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu: 38.993 triệu đồng

**2. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.124.788 triệu đồng**

**2.1. Thu trong cân đối ngân sách địa phương: 12.950.960 triệu đồng**

*Trong đó:*

- Thu cố định và phân chia giữa các cấp ngân sách: 3.977.227 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 7.021.365 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn: 1.460.675 triệu đồng

|                                                        |                    |
|--------------------------------------------------------|--------------------|
| - Thu kết dư ngân sách năm trước:                      | 231.581 triệu đồng |
| - Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN:        | 221.000 triệu đồng |
| - Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:    | 39.112 triệu đồng  |
| 2.2. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN: | 173.828 triệu đồng |

**3. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.892.752 triệu đồng**

*Trong đó:*

|                                                                                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| - Chi trong cân đối ngân sách địa phương:                                             | 11.226.832 triệu đồng |
| - Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ: | 1.517.105 triệu đồng  |
| - Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN:                                | 148.815 triệu đồng    |

**4. Số kết dư ngân sách địa phương: 232.037 triệu đồng**

*Trong đó:*

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| - Ngân sách cấp tỉnh:  | 16 triệu đồng      |
| - Ngân sách cấp huyện: | 179.999 triệu đồng |
| - Ngân sách cấp xã:    | 52.022 triệu đồng  |

**5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2016 như sau:**

Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 8 triệu đồng; số còn lại hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 8 triệu đồng.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và hạch toán số kết dư ngân sách địa phương năm 2016 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 35/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,  
đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2018**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh đề nghị thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 108/BC- HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2018 như sau:

#### **I. Mục tiêu**

Bảo đảm tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế một cách đồng bộ, toàn diện; tăng cường xúc tiến và thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Tiếp tục bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng. Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Phát triển giáo dục - đào tạo, văn hóa. Nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai; quản lý có hiệu quả tài nguyên và môi trường. Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

#### **II. Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2018**

##### **a) Các chỉ tiêu kinh tế**

(1) Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh 2010) khoảng 51.480 tỷ đồng, tăng trưởng kinh tế 7,8 - 8% so với năm 2017. Trong đó: Ngành nông, lâm, thủy sản 20.310 tỷ đồng, tăng 4,33% so với năm 2017; Ngành công nghiệp - xây dựng 9.015 tỷ đồng, tăng 12,72%; Ngành dịch vụ 21.010 tỷ đồng, tăng 9,2%; Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 1.145 tỷ đồng, tăng 8,53%.

\* Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành): Nông - lâm - thủy sản đạt 41,5%; Công nghiệp - xây dựng đạt 16,1%; Dịch vụ đạt 40,2%; Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) đạt 2,2%.

(2) Thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 41 triệu đồng.

(3) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 27.720 tỷ đồng, bằng khoảng 35,1% tổng sản phẩm xã hội.

(4) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn đạt 68.020 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2017.

(5) Tổng kim ngạch xuất khẩu 600 triệu USD, tăng 4,35% so với năm 2017. Tổng kim ngạch nhập khẩu 40 triệu USD, tăng 5,3% so với năm 2017.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.000 tỷ đồng, tăng 6,86% so với năm 2017.

(7) Phát triển hạ tầng: Thuỷ lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 78,8% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 95,74% các tuyến đường tỉnh, 85% các tuyến đường huyện, 45% các tuyến đường xã và liên xã; 97,5% thôn, buôn có điện, trong đó 98% số hộ được dùng điện.

Phát triển doanh nghiệp: Đến hết năm 2018, toàn tỉnh có 8.050 doanh nghiệp hoạt động, tăng 16,67% so với năm 2017.

#### **b) Các chỉ tiêu xã hội**

(8) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,5 - 3% so với năm 2017, trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm 4% so với năm 2017.

(9) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia đạt 42,5% (tăng 3,5% so với năm 2017); Duy trì tỷ lệ 100% thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp).

(10) Giải quyết việc làm trong năm cho 27.800 lao động, tăng 300 lao động so với năm 2017. Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động đạt 56%, tăng 2% so với năm 2017, trong đó tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ nghề chiếm 18,23% trở lên, tăng 0,65% so với năm 2017. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị duy trì dưới 2,7%.

(11) Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020 là 97,8%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) 19,6%. Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 25 giường. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ đạt 84,5%.

(12) Mức giảm tỷ suất sinh 0,2‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 11,2‰. Dân số trung bình 1.924 ngàn người.

(13) Phần đầu có 26,3% số xã (40/152 xã) đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

#### **c) Các chỉ tiêu môi trường**

(14) Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đạt 93,3%. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 20%. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 84,9%.

(15) Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) 39,6%, tăng 0,3% so với năm 2017.

(16) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 90%, tăng 4,5% so với năm 2017.

(17) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 82%, tăng 4% so với năm 2017.

#### **d) Chỉ tiêu an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội**

(18) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Tuyển chọn công dân nhập ngũ đạt 100%. Diễn tập tác chiến khu vực phòng thủ tỉnh đảm bảo kế hoạch và chất lượng. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống. Tiếp tục giữ vững mối quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế an - ninh - quốc phòng, giữ vững biên giới hòa bình, hữu nghị, đảm bảo chủ quyền an ninh biên giới, quốc gia. Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội. Nâng tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm đạt 90% trở lên; điều tra, khám phá án hình sự đạt tỷ lệ trên 85%, trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%. Phấn đấu giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả 3 mặt về số vụ, số người chết và bị thương giảm từ 5% trở lên so với năm 2017.

### **III. Nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực**

#### **1. Về phát triển kinh tế**

##### **a) Về nông, lâm, thủy sản**

Tập trung triển khai Kế hoạch về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong đó tập trung đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác, ứng dụng công nghệ cao, thu hút doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư vào nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm, gắn sản xuất với thị trường. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với thị trường tiêu thụ một cách hiệu quả, bền vững.

##### **b) Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ**

Tăng cường đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, nâng cao năng suất, phát triển sản xuất công nghiệp theo chiều sâu để từng bước tạo ra những sản phẩm có thương hiệu, có sức cạnh tranh; tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến; đề nghị bổ sung các dự án điện năng lượng mặt trời vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến 2030; hoàn thành dự án cấp điện 35 thôn, buôn từ lưới điện quốc gia; tăng cường kêu gọi đầu tư các dự án điện gió, điện năng lượng mặt trời.

Tăng cường kiểm soát chất lượng và giá cả các sản phẩm thiết yếu, xử lý kịp thời các trường hợp buôn lậu, gian lận thương mại, xâm phạm sở hữu trí tuệ. Duy trì chỉ số giá tiêu dùng hợp lý. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, khuyến khích đầu tư, phát triển mạnh các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, thể thao...

##### **c) Về phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh**

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục chỉ đạo, khuyến khích và tạo điều kiện thành lập mới Hợp tác xã gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đơn giản hóa

thủ tục hành chính, tạo sự thông thoáng, thuận lợi trong các thủ tục để thúc đẩy, hỗ trợ các hộ kinh doanh đăng ký hoạt động theo hình thức doanh nghiệp.

**d) Về tài chính, tiền tệ**

Tăng cường các biện pháp thu ngân sách nhà nước. Chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế. Xử lý nợ đọng thuế. Đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phát sinh và các khoản nợ đọng thuế. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng chế độ quy định. Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp xử lý nợ xấu, tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tính dụng tập trung triển khai Chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh.

**e) Về công tác xây dựng và quy hoạch**

Tập trung thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh; nâng cao chất lượng quy hoạch, quản lý quy hoạch. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng; thực hiện giải ngân kịp thời khi có khối lượng thực hiện công trình, đảm bảo tỷ lệ giải ngân cao.

**g) Về hoạt động kinh tế đối ngoại và xúc tiến đầu tư**

Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan vận động tài trợ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đầu tư vào các dự án hạ tầng đô thị, nông nghiệp nông thôn; đồng thời, tạo điều kiện cho các dự án ODA, các dự án của Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), FDI, các dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) hoàn thành đúng tiến độ, phát huy hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng xác định rõ ngành, lĩnh vực trọng điểm, địa bàn phù hợp, nhà đầu tư chiến lược và các dự án có tính động lực, lan tỏa cao. Tăng cường tuyên truyền, quảng bá tiềm năng và cơ hội đầu tư.

**2. Về phát triển văn hóa - xã hội**

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2015 - 2020 theo tinh thần Nghị quyết số 29- NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đẩy mạnh hoạt động thông tin, tuyên truyền, tư vấn về việc làm, nghề nghiệp. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời và nâng cao hiệu quả các chương trình, chính sách an sinh xã hội. Thực hiện kịp thời và tăng cường tuyên truyền các chính sách giảm nghèo. Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường việc cung cấp, trao đổi, giao dịch thông tin về khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch và các chế độ, chính sách cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số đảm bảo đúng đối tượng và đạt hiệu quả. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, huy động sự tham gia, đóng góp của các tổ chức tôn giáo vào việc phát triển kinh tế, ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

### **3. Về quản lý tài nguyên và môi trường**

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu. Hoàn thành thống kê đất đai năm 2017; kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối cấp huyện; tăng cường thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định.

### **4. Về cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Tập trung cải cách thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hiện đại hóa hành chính. Tiếp tục đổi mới công tác thanh tra; tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra. Triển khai thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách, các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

### **5. Về quốc phòng, an ninh, công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế**

Tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh; tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ. Triển khai đồng bộ và gắn kết chặt chẽ các hoạt động ngoại giao, nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

### **6. Về thông tin và truyền thông**

Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, thông tin tuyên truyền, bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin trong hoạt động Bưu chính Viễn thông phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 08 tháng 12 năm 2017***NGHỊ QUYẾT****Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK****KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018: 5.000.000 triệu đồng**

*Bao gồm:*

- |                                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Thu thuế, phí và lệ phí:           | 3.970.000 triệu đồng |
| - Thu biện pháp tài chính:           | 850.000 triệu đồng   |
| - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: | 130.000 triệu đồng   |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:  | 50.000 triệu đồng    |

**2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018: 14.627.871 triệu đồng**

**a) Chi cân đối ngân sách: 11.952.200 triệu đồng**

*Bao gồm:*

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Chi đầu tư phát triển:            | 1.746.791 triệu đồng |
| - Chi thường xuyên:                 | 9.968.599 triệu đồng |
| - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: | 1.440 triệu đồng     |
| - Chi trả nợ lãi:                   | 3.000 triệu đồng     |
| - Dự phòng ngân sách:               | 232.370 triệu đồng   |

**b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.675.671 triệu đồng**

**3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo.**

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Trung ương giao bổ sung, phát sinh trong năm (nếu có), Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết, giao dự toán kịp thời cho các đơn vị thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp, giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

## Phụ lục số 1

**DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2018 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Chỉ tiêu                                | Dự toán thu TW giao năm 2018 | Dự toán thu NSNN năm 2018 | Trong đó              |                        | SS% DT HĐND với DT TW giao |
|-----------|-----------------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
|           |                                         |                              |                           | Khối tỉnh quản lý thu | Khối huyện quản lý thu |                            |
| <b>A</b>  | <b>Tổng thu cân đối NSNN (I+II)</b>     | <b>4.680.000</b>             | <b>5.000.000</b>          | <b>2.892.700</b>      | <b>2.107.300</b>       | <b>106.8</b>               |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa (1+2+3)</b>              | <b>4.630.000</b>             | <b>4.950.000</b>          | <b>2.842.700</b>      | <b>2.107.300</b>       | <b>106.9</b>               |
| <b>1</b>  | <b>Thu thuế và phí</b>                  | <b>3.824.000</b>             | <b>3.970.000</b>          | <b>2.486.500</b>      | <b>1.483.500</b>       | <b>103.8</b>               |
| <b>a</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp</b>      | <b>1.240.000</b>             | <b>1.286.526</b>          | <b>1.237.912</b>      | <b>48.614</b>          | <b>103.8</b>               |
| <b>a1</b> | <b>DNNN Trung ương</b>                  | <b>560.000</b>               | <b>580.218</b>            | <b>568.156</b>        | <b>12.062</b>          | <b>103.6</b>               |
|           | Thuế GTGT                               | 399.100                      | 413.015                   | 402.436               | 10.579                 | 103.5                      |
|           | Thuế TNDN                               | 23.700                       | 24.883                    | 23.400                | 1.483                  | 105.0                      |
|           | Thuế Tài nguyên                         | 137.200                      | 142.320                   | 142.320               |                        | 103.7                      |
| <b>a2</b> | <b>DNNN địa phương</b>                  | <b>655.000</b>               | <b>677.428</b>            | <b>641.616</b>        | <b>35.812</b>          | <b>103.4</b>               |
|           | Thuế GTGT                               | 141.000                      | 125.788                   | 97.000                | 28.788                 | 89.2                       |
|           | Thuế TNDN                               | 75.500                       | 77.678                    | 71.000                | 6.678                  | 102.9                      |
|           | Thuế TTĐB                               | 433.000                      | 471.206                   | 471.160               | 46                     | 108.8                      |
|           | Thuế Tài nguyên                         | 5.500                        | 2.756                     | 2.456                 | 300                    | 50.1                       |
| <b>a3</b> | <b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>      | <b>25.000</b>                | <b>28.880</b>             | <b>28.140</b>         | <b>740</b>             | <b>115.5</b>               |
|           | Thuế GTGT                               | 20.171                       | 19.600                    | 18.860                | 740                    | 97.2                       |
|           | Thuế TNDN                               | 4.500                        | 9.280                     | 9.280                 |                        | 206.2                      |
|           | Thu thuê đất                            | 329                          |                           |                       |                        | -                          |
| <b>b</b>  | <b>Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ</b>      | <b>1.216.000</b>             | <b>1.216.000</b>          | <b>528.184</b>        | <b>687.816</b>         | <b>100.0</b>               |
|           | Thuế GTGT                               | 934.000                      | 910.149                   | 356.987               | 553.162                | 97.4                       |
|           | Thuế TNDN                               | 163.000                      | 183.145                   | 90.000                | 93.145                 | 112.4                      |
|           | Thuế TTĐB                               | 7.000                        | 6.969                     | 197                   | 6.772                  | 99.6                       |
|           | Thuế Tài nguyên                         | 112.000                      | 115.737                   | 81.000                | 34.737                 | 103.3                      |
| <b>c</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>                  | <b>353.000</b>               | <b>353.000</b>            |                       | <b>353.000</b>         | <b>100.0</b>               |
| <b>d</b>  | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>     |                              | -                         |                       |                        |                            |
| <b>e</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b> | <b>9.000</b>                 | <b>10.847</b>             | <b>1.640</b>          | <b>9.207</b>           | <b>120.5</b>               |

|            |                                                |                |                |                |                |              |
|------------|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|
| <b>f</b>   | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                   | <b>370.000</b> | <b>370.000</b> | 105.160        | 264.840        | <b>100.0</b> |
| <b>g</b>   | <b>Thu phí, lệ phí</b>                         | <b>125.000</b> | <b>125.018</b> | 45.300         | 79.718         | <b>100.0</b> |
| <b>g.1</b> | <b>Lệ phí môn bài</b>                          | <b>23.000</b>  | <b>23.222</b>  | 1.190          | 22.032         | <b>101.0</b> |
| <b>g.2</b> | <b>Các loại phí, lệ phí khác</b>               | <b>102.000</b> | <b>101.796</b> | <b>44.110</b>  | <b>57.686</b>  | <b>99.8</b>  |
|            | - <i>Trung ương</i>                            | <i>30.000</i>  | <i>30.000</i>  | 13.500         | 16.500         | 100.0        |
|            | - <i>Địa phương</i>                            | <i>72.000</i>  | <i>71.796</i>  | 30.610         | <i>41.186</i>  | 99.7         |
| <b>h</b>   | <b>Thu phạt do ngành thuế phạt</b>             | <b>20.000</b>  | <b>20.280</b>  | 6.600          | 13.680         |              |
| <b>i</b>   | <b>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>         | <b>40.000</b>  | <b>56.431</b>  | 37.400         | 19.031         | <b>141.1</b> |
| <b>j</b>   | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b> | <b>11.000</b>  | <b>53.817</b>  | 46.304         | 7.513          | <b>489.2</b> |
| <b>k</b>   | <b>Thu cổ tức</b>                              | <b>5.000</b>   | <b>5.000</b>   | 5.000          |                | <b>100.0</b> |
| <b>l</b>   | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                  | <b>435.000</b> | <b>473.081</b> | 473.000        | 81             | <b>108.8</b> |
| <b>2</b>   | <b>Thu biện pháp tài chính</b>                 | <b>676.000</b> | <b>850.000</b> | <b>226.200</b> | <b>623.800</b> | <b>125.7</b> |
|            | Thu tiền sử dụng đất                           | 500.000        | 674.000        | 127.500        | 546.500        | 134.8        |
|            | Thu tiền bán nhà                               | 5.000          | 5.000          | 5.000          |                | 100.0        |
|            | Thu tại xã                                     | 11.000         | 11.000         |                | 11.000         | 100.0        |
|            | Thu khác ngân sách                             | 160.000        | 160.000        | 93.700         | 66.300         | 100.0        |
|            | <i>Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT</i>         | <i>110.000</i> | <i>90.000</i>  | 45.400         | 44.600         | 81.8         |
| <b>3</b>   | <b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>       | <b>130.000</b> | <b>130.000</b> | <b>130.000</b> |                | <b>100.0</b> |
| <b>II</b>  | <b>Thuế từ hoạt động XNK</b>                   | <b>50.000</b>  | <b>50.000</b>  | <b>50.000</b>  |                | <b>100.0</b> |
|            |                                                |                |                |                |                |              |

Phụ lục số 02

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN  
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đ/v: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                         | Dự toán TW giao năm 2018 | Dự toán chi NSDP năm 2018 | Trong đó                        |                                 | SS DT HĐND/ DTTW giao (%) |
|-----------|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|           |                                                  |                          |                           | Ngân sách tỉnh                  | Ngân sách huyện                 |                           |
| 1         | 2                                                | 3                        | 4=5+6                     | 5                               | 6                               | 7=4/3                     |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số chi NSNN</b>                          | <b>14.339.306</b>        | <b>14.627.871</b>         | <sup>(1)</sup> <b>7.809.108</b> | <sup>(2)</sup> <b>6.818.763</b> | <b>102,0</b>              |
| <b>I</b>  | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>          | <b>11.663.635</b>        | <b>11.952.200</b>         | <b>5.133.437</b>                | <b>6.818.763</b>                | <b>102,5</b>              |
| <b>2</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                     | <b>1.557.910</b>         | <b>1.746.791</b>          | <b>1.429.591</b>                | <b>317.200</b>                  | <b>112,1</b>              |
| a         | Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước    | 882.910                  | 882.910                   | 882.910                         |                                 | 100,0                     |
| b         | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất         | 500.000                  | 674.000                   | 356.800                         | 317.200                         | 134,8                     |
| c         | Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà   |                          | 14.881                    | 14.881                          |                                 |                           |
| d         | Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT                     | 130.000                  | 130.000                   | 130.000                         |                                 | 100,0                     |
| e         | Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | 45.000                   | 45.000                    | 45.000                          |                                 |                           |
| <b>3</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                          | <b>9.868.915</b>         | <b>9.968.599</b>          | <b>3.593.851</b>                | <b>6.374.748</b>                | <b>101,0</b>              |
|           | Trong đó:                                        |                          |                           |                                 |                                 |                           |
| a         | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề     | 4.802.787                | 4.841.277                 | 940.213                         | 3.901.064                       | 100,8                     |
| b         | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              | 22.415                   | 22.415                    | 22.415                          |                                 | 100,0                     |
| c         | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                          | 141.138                   | 82.088                          | 59.050                          |                           |
| <b>4</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>          | <b>1.440</b>             | <b>1.440</b>              | <b>1.440</b>                    |                                 | <b>100,0</b>              |
| <b>5</b>  | <b>Chi trả nợ lãi</b>                            | <b>3.000</b>             | <b>3.000</b>              | <b>3.000</b>                    |                                 |                           |
| <b>6</b>  | <b>Dự phòng</b>                                  | <b>232.370</b>           | <b>232.370</b>            | <b>105.555</b>                  | <b>126.815</b>                  | <b>100,0</b>              |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu</b>       | <b>2.675.671</b>         | <b>2.675.671</b>          | <b>2.675.671</b>                |                                 | <b>100,0</b>              |

|          |                                                  |                |                |                |  |       |
|----------|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|--|-------|
| 1        | Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu   | 1.911.968      | 1.911.968      | 1.911.968      |  | 100,0 |
| 2        | Chi thực hiện các chế độ, chính sách             | 485.592        | 485.592        | 485.592        |  | 100,0 |
| 3        | Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia | 278.111        | 278.111        | 278.111        |  | 100,0 |
| <b>B</b> | <b>Bội chi ngân sách địa phương (3)</b>          | <b>45.000</b>  | <b>45.000</b>  | <b>45.000</b>  |  | 100,0 |
| <b>C</b> | <b>Tổng số vay trong năm</b>                     | <b>136.000</b> | <b>136.000</b> | <b>136.000</b> |  |       |
|          | Trong đó:                                        |                | -              |                |  |       |
|          | Vay để bù đắp bội chi                            | 45.000         | 45.000         | 45.000         |  |       |
|          | Vay để trả nợ gốc                                | 91.000         | 91.000         | 91.000         |  |       |
|          |                                                  |                |                |                |  |       |

Ghi chú:

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 3.

(2) Đã bao gồm 5.266.968 triệu đồng chi bổ sung cân đối và bổ sung nguồn thực hiện CCTL từ NS tỉnh cho NS huyện; chưa bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS huyện, thị xã, thành phố; chi tiết tại Phụ lục số 8.

(3) Là mức bội chi tối đa.

**Phụ lục số 03****DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu  
đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                               | Dự toán chi<br>NS tỉnh<br>năm 2018 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI)</b>                                                   | <b>5.133.437</b>                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                           | <b>1.429.591</b>                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước</b>                                                  | <b>882.910</b>                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>                                                        | <b>356.800</b>                     |
|            | - Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 67.400                             |
|            | - Bổ sung Quỹ phát triển đất                                                                           | 67.400                             |
|            | - Chi đầu tư các dự án, công trình                                                                     | 222.000                            |
| <b>3</b>   | <b>Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT</b>                                                                    | <b>130.000</b>                     |
| <b>4</b>   | <b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</b>                                                | <b>45.000</b>                      |
| <b>5</b>   | <b>Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà</b>                                                  | <b>14.881</b>                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên (1)</b>                                                                            | <b>3.036.244</b>                   |
| 1          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                    | 22.415                             |
| 2          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                              | 800.230                            |
|            | Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục                                                                       | 642.510                            |
|            | Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề                                                                        | 157.720                            |
| 3          | Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ                                                                     | 1.104.132                          |
| 4          | QLHC - Đảng - Đoàn thể                                                                                 | 453.772                            |
| 5          | Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin                                                                      | 56.569                             |
| 6          | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                                                                   | 10.759                             |
| 7          | Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao                                                                       | 35.632                             |
| 8          | Chi bảo đảm xã hội.                                                                                    | 78.428                             |
| 9          | Chi quốc phòng địa phương                                                                              | 123.536                            |
| 10         | Chi an ninh địa phương                                                                                 | 44.380                             |
| 11         | Chi sự nghiệp kinh tế.                                                                                 | 169.382                            |
| 12         | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                        | 82.009                             |
| 13         | Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách                                                   | 25.000                             |
| 14         | Chi hoàn trả các khoản thu năm trước                                                                   | 20.000                             |
| 15         | Chi khác ngân sách                                                                                     | 10.000                             |
| <b>III</b> | <b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                | <b>1.440</b>                       |
| <b>IV</b>  | <b>Chi trả lãi</b>                                                                                     | <b>3.000</b>                       |

|                                        |                                                                            |                  |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>V</b>                               | <b>Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)</b> | <b>557.607</b>   |
| <b>VI</b>                              | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                  | <b>105.555</b>   |
| <b>B</b>                               | <b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT</b>            | <b>2.675.671</b> |
| <b>1</b>                               | <b>Chương trình MTQG</b>                                                   | <b>278.111</b>   |
|                                        | - Vốn đầu tư                                                               | 194.465          |
|                                        | - Vốn sự nghiệp                                                            | 83.646           |
| <b>2</b>                               | <b>Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư)</b>      | <b>1.911.968</b> |
|                                        | - Vốn ngoài nước                                                           | 900.000          |
|                                        | - Vốn trong nước                                                           | 332.928          |
|                                        | - Vốn trái phiếu chính phủ                                                 | 679.040          |
| <b>3</b>                               | <b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3)</b>         | <b>485.592</b>   |
|                                        | - Vốn ngoài nước                                                           | 39.840           |
|                                        | - Vốn trong nước                                                           | 445.752          |
|                                        |                                                                            |                  |
|                                        | <b>Tổng cộng</b>                                                           | <b>7.809.108</b> |
|                                        |                                                                            |                  |
| <i>Ghi chú:</i>                        |                                                                            |                  |
| <i>(1) Chi tiết theo Phụ lục số 04</i> |                                                                            |                  |
| <i>(2) Chi tiết theo Phụ lục số 05</i> |                                                                            |                  |
| <i>(3) Chi tiết theo Phụ lục số 06</i> |                                                                            |                  |

## Phụ lục số 04

**DỰ TOÁN CHI NĂM 2018 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                   | Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2018 |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                             | <b>3.036.244</b>                                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi an ninh quốc phòng</b>                                                                                                | <b>167.916</b>                                    |
| 1          | Công an tỉnh                                                                                                                 | 34.980                                            |
| 2          | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                      | 80.395                                            |
| 3          | Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh                                                                                            | 26.540                                            |
| 4          | Trường Quân sự địa phương                                                                                                    | 10.851                                            |
| 5          | Trung đoàn 584                                                                                                               | 5.750                                             |
| 6          | Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy                                                                                             | 9.400                                             |
| <b>II</b>  | <b>Chi khối đảng</b>                                                                                                         | <b>111.971</b>                                    |
| <b>a</b>   | <b>Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh</b>                                                                                 | <b>107.415</b>                                    |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                                             |                                                   |
|            | - Văn phòng Tỉnh ủy                                                                                                          | 83.086                                            |
|            | - Trợ giá Báo Đắk Lắk                                                                                                        | 16.974                                            |
|            | - Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ                                                                                                 | 7.355                                             |
| <b>b</b>   | <b>Kinh phí phát động quần chúng (Ban Dân vận Tỉnh ủy)</b>                                                                   | <b>4.556</b>                                      |
| <b>III</b> | <b>Chi khối Sở, Ban, ngành</b>                                                                                               | <b>2.111.059</b>                                  |
| <b>1</b>   | <b>Sở khoa học &amp; Công nghệ</b>                                                                                           | <b>32.497</b>                                     |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                           | 10.082                                            |
|            | <i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình CCHC</i>                                                                             | <i>1.700</i>                                      |
| b          | Sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                                                 | 22.415                                            |
|            | <i>Trong đó: Quỹ khoa học công nghệ</i>                                                                                      | <i>5.000</i>                                      |
| <b>2</b>   | <b>Sở Nông nghiệp &amp; Phát triển nông thôn</b>                                                                             | <b>205.628</b>                                    |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                           | 81.805                                            |
|            | <i>Trong đó: Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>                                                         | <i>400</i>                                        |
| b          | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                            | 65.663                                            |
|            | <i>Trong đó: Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>                                                         | <i>8.000</i>                                      |
|            | <i>Trong đó: Hoàn nguồn kinh phí đã tạm ứng cho Dự án Vn Sat tại Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh</i> | <i>50</i>                                         |
| c          | Sự nghiệp môi trường                                                                                                         | 58.160                                            |
| <b>3</b>   | <b>Sở Y tế</b>                                                                                                               | <b>591.812</b>                                    |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                           | 11.472                                            |

|           |                                                                                                                    |                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| b         | Sự nghiệp y tế- Dân số                                                                                             | 580.340        |
|           | Sự nghiệp y tế                                                                                                     | 545.447        |
|           | <i>Trong đó: Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>                                               | <i>13.450</i>  |
|           | Sự nghiệp dân số và gia đình                                                                                       | 34.893         |
| <b>4</b>  | <b>Sở Lao động thương binh &amp; Xã hội</b>                                                                        | <b>73.705</b>  |
| a         | Quản lý hành chính                                                                                                 | 10.148         |
| b         | Sự nghiệp đảm bảo xã hội                                                                                           | 51.454         |
| c         | Sự nghiệp đào tạo                                                                                                  | 12.103         |
| <b>5</b>  | <b>Sở Công thương</b>                                                                                              | <b>25.388</b>  |
| a         | Quản lý hành chính                                                                                                 | 16.843         |
| b         | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                  | 8.545          |
| <b>6</b>  | <b>Sở Ngoại vụ</b>                                                                                                 | <b>5.802</b>   |
| a         | Quản lý hành chính                                                                                                 | 5.327          |
| b         | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                  | 475            |
| <b>7</b>  | <b>Sở Tài nguyên &amp; Môi trường</b>                                                                              | <b>50.536</b>  |
| a         | Quản lý hành chính                                                                                                 | 9.360          |
| b         | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                  | 36.122         |
| c         | Sự nghiệp môi trường                                                                                               | 5.054          |
| <b>8</b>  | <b>Sở Văn hóa, Thể thao &amp; Du Lịch</b>                                                                          | <b>118.133</b> |
| a         | Quản lý hành chính                                                                                                 | 9.926          |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                   |                |
|           | <i>Hoàn trả kinh phí tạm ứng bầu cử tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i>  | <i>800</i>     |
|           | <i>Chi thực hiện chương trình CCHC</i>                                                                             | <i>180</i>     |
| b         | Sự nghiệp văn hóa                                                                                                  | 54.855         |
|           | <i>Trong đó: Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng NTM</i>                                                         | <i>9.000</i>   |
| c         | Sự nghiệp thể thao                                                                                                 | 35.632         |
| d         | Sự nghiệp đào tạo                                                                                                  | 17.720         |
| <b>9</b>  | <b>Sở Nội vụ</b>                                                                                                   | <b>25.048</b>  |
| a         | Quản lý hành chính                                                                                                 | 23.356         |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                                                   |                |
|           | <i>Hoàn trả kinh phí tạm ứng bầu cử tại QĐ số 1906/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i> | <i>1.900</i>   |
|           | <i>Chi thực hiện chương trình CCHC</i>                                                                             | <i>2.050</i>   |
| b         | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                  | 1.692          |
| <b>10</b> | <b>Ban Dân tộc</b>                                                                                                 | <b>5.627</b>   |
| <b>11</b> | <b>Sở Tài chính</b>                                                                                                | <b>12.036</b>  |
| <b>12</b> | <b>Văn phòng HĐND tỉnh</b>                                                                                         | <b>13.684</b>  |
|           | <i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 01/12/2015</i>                               | <i>200</i>     |
| <b>13</b> | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b>                                                                                         | <b>24.520</b>  |
| a         | Quản lý hành chính                                                                                                 | 23.708         |

|            |                                                                                                                             |                |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| b          | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                           | 812            |
| <b>14</b>  | <b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>                                                                                         | <b>26.985</b>  |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                          | 21.905         |
|            | Trong đó:                                                                                                                   |                |
|            | <i>Hoàn trả kinh phí tạm ứng bầu cử tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i>           | 500            |
|            | <i>Chi thực hiện chương trình CCHC</i>                                                                                      | 3.620          |
|            | <i>Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng NTM</i>                                                                            | 9.000          |
| b          | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                           | 5.080          |
| <b>15</b>  | <b>Sở Tư pháp</b>                                                                                                           | <b>15.882</b>  |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                          | 9.258          |
|            | Trong đó:                                                                                                                   |                |
|            | <i>Hoàn trả kinh phí tạm ứng bầu cử tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i>           | 200            |
|            | <i>Chi thực hiện chương trình CCHC</i>                                                                                      | 150            |
| b          | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                           | 6.624          |
| <b>16</b>  | <b>Sở Xây dựng</b>                                                                                                          | <b>9.799</b>   |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                          | 9.398          |
| b          | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                           | 401            |
| <b>17</b>  | <b>Sở Giao thông vận tải</b>                                                                                                | <b>11.557</b>  |
| <b>18</b>  | <b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>                                                                                                | <b>10.110</b>  |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                          | 7.767          |
| b          | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                           | 2.343          |
| <b>19</b>  | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                               | <b>687.353</b> |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                          | 9.808          |
| b          | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo                                                                                               | 677.545        |
| <i>b,1</i> | <i>Sự nghiệp đào tạo</i>                                                                                                    | 35.035         |
| <i>b,1</i> | <i>Sự nghiệp giáo dục</i>                                                                                                   | 642.510        |
|            | <i>Trong đó: Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>                                                        | 16.000         |
| <b>20</b>  | <b>Thanh tra tỉnh</b>                                                                                                       | <b>7.803</b>   |
| <b>21</b>  | <b>Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk</b>                                                                                | <b>10.759</b>  |
|            | <i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí tạm ứng bầu cử tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i> | 50             |
| <b>22</b>  | <b>Trường Chính trị</b>                                                                                                     | <b>15.475</b>  |
| <b>23</b>  | <b>Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk</b>                                                                                     | <b>16.156</b>  |
| <b>24</b>  | <b>Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật</b>                                                                                   | <b>16.754</b>  |
| <b>25</b>  | <b>Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên</b>                                                                                 | <b>29.969</b>  |
| <b>26</b>  | <b>Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk</b>                                                                                         | <b>14.194</b>  |
| <b>27</b>  | <b>Tỉnh đoàn Thanh niên</b>                                                                                                 | <b>10.689</b>  |
| a          | Quản lý hành chính                                                                                                          | 8.661          |
|            | <i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 2984/QĐ-</i>                                                            | 45             |

|           |                                                                                                                             |              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|           | <i>UBND ngày 06/11/2015</i>                                                                                                 |              |
| b         | Sự nghiệp đào tạo                                                                                                           | 314          |
| c         | Sự nghiệp văn hóa                                                                                                           | 1.714        |
| <b>28</b> | <b>Hội Cựu chiến binh tỉnh</b>                                                                                              | <b>2.218</b> |
| <b>29</b> | <b>Hội Nông dân tỉnh</b>                                                                                                    | <b>6.238</b> |
|           | <i>Trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân</i>                                                                                        | <i>1.000</i> |
| <b>30</b> | <b>Liên minh HTX tỉnh</b>                                                                                                   | <b>6.318</b> |
|           | Trong đó:                                                                                                                   |              |
|           | <i>Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng NTM</i>                                                                            | <i>2.750</i> |
| <b>31</b> | <b>Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh</b>                                                                                    | <b>697</b>   |
| <b>32</b> | <b>Hội Đông y tỉnh</b>                                                                                                      | <b>1.757</b> |
| <b>33</b> | <b>Hội Chữ thập đỏ tỉnh</b>                                                                                                 | <b>2.175</b> |
|           | <i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 06/11/2015</i>                                        | <i>60</i>    |
| <b>34</b> | <b>Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật</b>                                                                               | <b>2.586</b> |
|           | <i>Trong đó: Hoàn nguồn kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 3350/QĐ-UBND ngày 01/12/2015</i>                                      | <i>126</i>   |
| <b>35</b> | <b>Hội Nhà báo tỉnh</b>                                                                                                     | <b>727</b>   |
| <b>36</b> | <b>Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh</b>                                                                                  | <b>2.189</b> |
| <b>37</b> | <b>Hội Văn học nghệ thuật tỉnh</b>                                                                                          | <b>1.626</b> |
|           | <i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí đã tạm ứng tại QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 06/11/2015</i>                                        | <i>80</i>    |
| <b>38</b> | <b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh</b>                                                                                | <b>5.920</b> |
|           | <i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí tạm ứng bầu cử tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i> | <i>700</i>   |
| <b>39</b> | <b>Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh</b>                                                                                 | <b>5.333</b> |
| a         | Quản lý hành chính                                                                                                          | 2.864        |
| b         | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                           | 2.469        |
| <b>40</b> | <b>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh</b>                                                                                            | <b>5.374</b> |
|           | <i>Trong đó: Hoàn trả kinh phí tạm ứng bầu cử tại QĐ số 783/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 và QĐ số 1263/QĐ-UBND ngày 05/9/2016</i> | <i>130</i>   |
| <b>IV</b> | <b>Hỗ trợ các Hội đặc thù</b>                                                                                               | <b>4.026</b> |
| 1         | Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh                                                                           | 356          |
| 2         | Hội Hữu nghị Việt Nam -Campuchia tỉnh                                                                                       | 310          |
| 3         | Hội Người Cao tuổi                                                                                                          | 402          |
| 4         | Hội Người tù yêu nước                                                                                                       | 315          |
| 5         | Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh                                                                                   | 425          |
| 6         | Hội Luật gia tỉnh                                                                                                           | 328          |
| 7         | Hội Khuyến học tỉnh                                                                                                         | 324          |
| 8         | Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh                                                                                           | 222          |
| 9         | Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh                                                                                          | 483          |

|             |                                                                                                                 |                |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 10          | Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh                                                                                | 256            |
| 11          | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh                                                                 | 321            |
| 12          | Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường tỉnh                                                                       | 284            |
| <b>V</b>    | <b>Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định</b>                                        | <b>1.884</b>   |
| 1           | Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh                                                                                  | 200            |
| 2           | Đoàn Luật sư tỉnh                                                                                               | 206            |
| 3           | Trung tâm khí tượng thủy văn                                                                                    | 75             |
| 4           | Hội cựu giáo chức tỉnh                                                                                          | 40             |
| 5           | Hiệp hội cà phê BMT                                                                                             | 268            |
| 6           | Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh                                                                                    | 105            |
| 8           | Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh                                                                                      | 226            |
| 9           | Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh                                                                           | 195            |
| 10          | Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp                                                                                | 29             |
| 11          | Hội Kế toán                                                                                                     | 40             |
| 12          | Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội                                                                                | 500            |
| <b>VI</b>   | <b>Chi SN môi trường hỗ trợ công tác bảo vệ rừng</b>                                                            | <b>11.795</b>  |
| 1           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông                                                                          | 1.800          |
| 2           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk                                                                              | 1.080          |
| 3           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar                                                                              | 650            |
| 4           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy                                                                               | 1.392          |
| 5           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá                                                                             | 1.690          |
| 6           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo                                                                            | 1.063          |
| 7           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mẫn                                                                           | 1.005          |
| 8           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing                                                                           | 864            |
| 9           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wâm                                                                         | 939            |
| 10          | Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng                                                                                    | 1.197          |
| 11          | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                         | 115            |
| <b>VII</b>  | <b>Chi từ nguồn xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT</b>                                                            | <b>1.000</b>   |
|             | Thanh tra giao thông (Sở GTVT)                                                                                  | 1.000          |
| <b>VIII</b> | <b>Một số nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh</b>                                                                   | <b>626.593</b> |
| 1           | Ban An toàn giao thông tỉnh                                                                                     | 9.356          |
| 2           | Hỗ trợ phục vụ công tác xử phạt VPHC                                                                            | 1.500          |
| 3           | Hỗ trợ để cải tạo, sửa chữa Chi nhánh liên huyện Lắc và huyện Krông Bông của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh | 1.800          |
|             | - Chi nhánh huyện Lắc                                                                                           | 900            |
|             | - Chi nhánh huyện Krông Bông                                                                                    | 900            |
| 4           | Kinh phí hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắc Lắc                                        | 10.000         |
|             | - Kinh phí hỗ trợ 2 quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                    | 3.000          |
|             | - Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc công ty quản lý từ nguồn sự nghiệp thủy lợi                   | 7.000          |
| 5           | Hỗ trợ Kp cho Ban CHPC thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh                                                       | 2.500          |

|    |                                                                                        |         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6  | Bổ sung Quỹ XĐGN (cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)                            | 10.000  |
| 7  | Bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh                                                      | 20.000  |
| 8  | Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước (cấp cho BHXH tỉnh) | 516.437 |
| 9  | Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách                                   | 25.000  |
| 10 | Chi hoàn trả các khoản thu năm trước                                                   | 20.000  |
| 11 | Chi khác ngân sách                                                                     | 10.000  |

## Phụ lục số 05

# CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Danh mục                                                                       | Số tiền        | Ghi chú            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                               | <b>557.607</b> |                    |
| <b>I</b>  | <b>Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/ND-CP</b>       | <b>85.800</b>  |                    |
| 1         | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                        | 3.000          | BSMT cho thành phố |
| 2         | Huyện Ea H'Leo                                                                 | 4.500          | BSMT cho huyện     |
| 3         | Huyện Ea Súp                                                                   | 10.200         | BSMT cho huyện     |
| 4         | Thị xã Buôn Hồ                                                                 | 2.000          | BSMT cho thị xã    |
| 5         | Huyện Buôn Đôn                                                                 | 6.000          | BSMT cho huyện     |
| 6         | Huyện Cư M'Gar                                                                 | 7.300          | BSMT cho huyện     |
| 7         | Huyện Ea Kar                                                                   | 7.300          | BSMT cho huyện     |
| 8         | Huyện M'Drăk                                                                   | 2.500          | BSMT cho huyện     |
| 9         | Huyện Krông Pắc                                                                | 4.700          | BSMT cho huyện     |
| 10        | Huyện Krông Ana                                                                | 8.100          | BSMT cho huyện     |
| 11        | Huyện Krông Bông                                                               | 8.800          | BSMT cho huyện     |
| 12        | Huyện Lắk                                                                      | 13.500         | BSMT cho huyện     |
| 13        | Huyện Cư Kuin                                                                  | 7.300          | BSMT cho huyện     |
| 14        | Huyện Krông Búk                                                                | 600            | BSMT cho huyện     |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí mừng thọ người cao tuổi thực hiện theo Quyết định 1079/QĐ-UBND</b> | <b>4.582</b>   |                    |
| 1         | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                        | 779            | BSMT cho thành phố |
| 2         | Huyện Ea H'Leo                                                                 | 303            | BSMT cho huyện     |
| 3         | Huyện Ea Súp                                                                   | 177            | BSMT cho huyện     |
| 4         | Huyện Krông Năng                                                               | 304            | BSMT cho huyện     |
| 5         | Thị xã Buôn Hồ                                                                 | 149            | BSMT cho thị xã    |
| 6         | Huyện Buôn Đôn                                                                 | 92             | BSMT cho huyện     |
| 7         | Huyện Cư M'gar                                                                 | 359            | BSMT cho huyện     |
| 8         | Huyện Ea Kar                                                                   | 455            | BSMT cho huyện     |
| 9         | Huyện M'Drăk                                                                   | 141            | BSMT cho huyện     |
| 10        | Huyện Krông Pắc                                                                | 602            | BSMT cho huyện     |

|            |                                                                                                                                                                 |               |                    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|
| 11         | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                 | 246           | BSMT cho huyện     |
| 12         | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                | 227           | BSMT cho huyện     |
| 13         | Huyện Lắk                                                                                                                                                       | 389           | BSMT cho huyện     |
| 14         | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                   | 215           | BSMT cho huyện     |
| 15         | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                 | 144           | BSMT cho huyện     |
| <b>III</b> | <b>Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP</b>                                                | <b>12.575</b> |                    |
| 1          | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                    | 6             | BSMT cho huyện     |
| 2          | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                | 2.714         | BSMT cho huyện     |
| 3          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                  | 82            | BSMT cho thị xã    |
| 4          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                  | 1.492         | BSMT cho huyện     |
| 5          | Huyện Cư M'gar                                                                                                                                                  | 109           | BSMT cho huyện     |
| 6          | Huyện M'Đrắk                                                                                                                                                    | 2.580         | BSMT cho huyện     |
| 7          | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                 | 618           | BSMT cho huyện     |
| 8          | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                | 2.152         | BSMT cho huyện     |
| 9          | Huyện Lắk                                                                                                                                                       | 835           | BSMT cho huyện     |
| 10         | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                 | 1.987         | BSMT cho huyện     |
| <b>IV</b>  | <b>Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi</b>                                                                                                         | <b>69.613</b> |                    |
| 1          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                                                                  | 3.465         | BSMT cho huyện     |
| 2          | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                    | 3.517         | BSMT cho huyện     |
| 3          | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                | 7.470         | BSMT cho huyện     |
| 4          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                  | 2.583         | BSMT cho thị xã    |
| 5          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                  | 3.753         | BSMT cho huyện     |
| 6          | Huyện Cư M'Gar                                                                                                                                                  | 8.064         | BSMT cho huyện     |
| 7          | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                    | 7.299         | BSMT cho huyện     |
| 8          | Huyện M'Đrắk                                                                                                                                                    | 3.312         | BSMT cho huyện     |
| 9          | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                 | 8.874         | BSMT cho huyện     |
| 10         | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                 | 3.519         | BSMT cho huyện     |
| 11         | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                | 4.203         | BSMT cho huyện     |
| 12         | Huyện Lắk                                                                                                                                                       | 3.366         | BSMT cho huyện     |
| 13         | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                   | 5.616         | BSMT cho huyện     |
| 14         | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                 | 4.572         | BSMT cho huyện     |
| <b>V</b>   | <b>Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC</b> | <b>16.830</b> |                    |
| 1          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                         | 245           | BSMT cho thành phố |
| 2          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                                                                  | 2.510         | BSMT cho huyện     |
| 3          | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                    | 1.190         | BSMT cho huyện     |

|            |                                                             |                |                    |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
| 4          | Huyện Krông Năng                                            | 1.185          | BSMT cho huyện     |
| 5          | Thị xã Buôn Hồ                                              | 1.755          | BSMT cho thị xã    |
| 6          | Huyện Buôn Đôn                                              | 1.160          | BSMT cho huyện     |
| 7          | Huyện Cư M'Gar                                              | 915            | BSMT cho huyện     |
| 8          | Huyện M'Đrăk                                                | 200            | BSMT cho huyện     |
| 9          | Huyện Krông Pắc                                             | 355            | BSMT cho huyện     |
| 10         | Huyện Krông Ana                                             | 445            | BSMT cho huyện     |
| 11         | Huyện Krông Bông                                            | 2.810          | BSMT cho huyện     |
| 12         | Huyện Lắk                                                   | 3.085          | BSMT cho huyện     |
| 13         | Huyện Cư Kuin                                               | 440            | BSMT cho huyện     |
| 14         | Huyện Krông Búk                                             | 535            | BSMT cho huyện     |
| <b>VI</b>  | <b>Kinh phí cấp bù thủy lợi phí</b>                         | <b>105.231</b> |                    |
| a          | Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi                | 74.984         | Hỗ trợ cho đơn vị  |
| b          | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố        | 30.247         |                    |
| 1          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                     | 1.385          | BSMT cho thành phố |
| 2          | Huyện Ea H'Leo                                              | 85             | BSMT cho huyện     |
| 3          | Huyện Krông Năng                                            | 3.488          | BSMT cho huyện     |
| 4          | Thị xã Buôn Hồ                                              | 1.325          | BSMT cho thị xã    |
| 5          | Huyện Buôn Đôn                                              | 442            | BSMT cho huyện     |
| 6          | Huyện Cư M'Gar                                              | 232            | BSMT cho huyện     |
| 7          | Huyện Ea Kar                                                | 3.185          | BSMT cho huyện     |
| 8          | Huyện M'Đrăk                                                | 1.394          | BSMT cho huyện     |
| 9          | Huyện Krông Pắc                                             | 1.178          | BSMT cho huyện     |
| 10         | Huyện Krông Ana                                             | 10.440         | BSMT cho huyện     |
| 11         | Huyện Krông Bông                                            | 1.480          | BSMT cho huyện     |
| 12         | Huyện Lắk                                                   | 3.355          | BSMT cho huyện     |
| 13         | Huyện Cư Kuin                                               | 1.248          | BSMT cho huyện     |
| 14         | Huyện Krông Búk                                             | 1.010          | BSMT cho huyện     |
| <b>VII</b> | <b>Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú</b> | <b>33.786</b>  |                    |
| 1          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                     | 2.239          | BSMT cho thành phố |
| 2          | Huyện Ea H'Leo                                              | 2.296          | BSMT cho huyện     |
| 3          | Huyện Ea Súp                                                | 2.296          | BSMT cho huyện     |
| 4          | Huyện Krông Năng                                            | 2.296          | BSMT cho huyện     |
| 5          | Thị xã Buôn Hồ                                              | 2.186          | BSMT cho thị xã    |
| 6          | Huyện Buôn Đôn                                              | 2.296          | BSMT cho huyện     |
| 7          | Huyện Cư M'Gar                                              | 2.296          | BSMT cho huyện     |
| 8          | Huyện Ea Kar                                                | 2.213          | BSMT cho huyện     |

|             |                                                                                                  |                |                           |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|
| 9           | <i>Huyện M'Đrăk</i>                                                                              | 2.296          | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 10          | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                                                           | 2.253          | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 11          | <i>Huyện Krông Ana</i>                                                                           | 2.069          | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 12          | <i>Huyện Krông Bông</i>                                                                          | 2.296          | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 13          | <i>Huyện Lắk</i>                                                                                 | 2.296          | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 14          | <i>Huyện Cư Kuin</i>                                                                             | 2.296          | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 15          | <i>Huyện Krông Búk</i>                                                                           | 2.162          | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| <b>VIII</b> | <b>Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên</b> | <b>5.049</b>   |                           |
| 1           | <i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>                                                                   | 210            | <i>BSMT cho thành phố</i> |
| 2           | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                                            | 319            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 3           | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                                              | 185            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 4           | <i>Huyện Krông Năng</i>                                                                          | 567            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 5           | <i>Thị xã Buôn Hồ</i>                                                                            | 500            | <i>BSMT cho thị xã</i>    |
| 6           | <i>Huyện Buôn Đôn</i>                                                                            | 174            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 7           | <i>Huyện Cư M'Gar</i>                                                                            | 332            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 8           | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                                              | 794            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 9           | <i>Huyện M'Đrăk</i>                                                                              | 139            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 10          | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                                                           | 630            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 11          | <i>Huyện Krông Ana</i>                                                                           | 195            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 12          | <i>Huyện Krông Bông</i>                                                                          | 216            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 13          | <i>Huyện Lắk</i>                                                                                 | 223            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 14          | <i>Huyện Cư Kuin</i>                                                                             | 418            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 15          | <i>Huyện Krông Búk</i>                                                                           | 147            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| <b>IX</b>   | <b>Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                | <b>216.000</b> |                           |
| 1           | <i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>                                                                   | 7.650          | <i>BSMT cho thành phố</i> |
| 2           | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                                            | 18.574         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 3           | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                                              | 9.000          | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 4           | <i>Huyện Krông Năng</i>                                                                          | 15.300         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 5           | <i>Thị xã Buôn Hồ</i>                                                                            | 17.900         | <i>BSMT cho thị xã</i>    |
| 6           | <i>Huyện Buôn Đôn</i>                                                                            | 13.100         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 7           | <i>Huyện Cư M'Gar</i>                                                                            | 16.000         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 8           | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                                              | 16.600         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 9           | <i>Huyện M'Đrăk</i>                                                                              | 14.500         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 10          | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                                                           | 19.043         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 11          | <i>Huyện Krông Ana</i>                                                                           | 11.883         | <i>BSMT cho huyện</i>     |

|          |                                                    |               |                           |
|----------|----------------------------------------------------|---------------|---------------------------|
| 12       | <i>Huyện Krông Bông</i>                            | <i>10.600</i> | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 13       | <i>Huyện Lắk</i>                                   | <i>12.400</i> | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 14       | <i>Huyện Cư Kuin</i>                               | <i>13.750</i> | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| 15       | <i>Huyện Krông Búk</i>                             | <i>19.700</i> | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| <b>X</b> | <b>Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà ở cho hộ nghèo</b> | <b>8.141</b>  | <b><i>Phân bổ sau</i></b> |
|          |                                                    |               |                           |

Phụ lục số 06

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU  
NĂM 2018**

**CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Danh mục                                                                                                                                                                             | Số tiền        | Ghi chú                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                     | <b>485.592</b> |                          |
| <b>I</b>  | <b>VỐN NGOÀI NƯỚC</b>                                                                                                                                                                | <b>39.840</b>  |                          |
| <b>1</b>  | <b>Vốn vay</b>                                                                                                                                                                       | <b>37.940</b>  | <b>Phân bổ sau</b>       |
|           | <i>Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i>                                      | <i>1.400</i>   |                          |
|           | <i>Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i>                          | <i>35.100</i>  |                          |
|           | <i>Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i> | <i>1.440</i>   |                          |
| <b>2</b>  | <b>Vốn viện trợ</b>                                                                                                                                                                  | <b>1.900</b>   |                          |
|           | <i>Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2, thực hiện trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước (Sở Y tế)</i>                                | <i>1.900</i>   | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>II</b> | <b>VỐN TRONG NƯỚC</b>                                                                                                                                                                | <b>445.752</b> |                          |
| <b>1</b>  | <b>Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)</b>                                                                                                 | <b>850</b>     | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>2</b>  | <b>Hội Văn học nghệ thuật</b>                                                                                                                                                        | <b>570</b>     | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i> |
| <b>3</b>  | <b>Hội nhà báo</b>                                                                                                                                                                   | <b>110</b>     | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i> |
| <b>4</b>  | <b>Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                    | <b>1.000</b>   |                          |
|           | <i>Sở Khoa học và Công nghệ</i>                                                                                                                                                      | <i>1.000</i>   | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>5</b>  | <b>Chính sách trợ giúp pháp lý</b>                                                                                                                                                   | <b>851</b>     |                          |
|           | <i>Sở Tư pháp</i>                                                                                                                                                                    | <i>851</i>     | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>6</b>  | <b>Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí</b>                                                                                                                                   | <b>113.584</b> |                          |
| <b>a</b>  | <b>Bổ sung dự toán các đơn vị</b>                                                                                                                                                    | <b>25.584</b>  |                          |
|           | <i>Sở Nội vụ</i>                                                                                                                                                                     | <i>321</i>     | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
|           | <i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>                                                                                                                                                        | <i>13.340</i>  | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
|           | <i>Các trường PTTH</i>                                                                                                                                                               | <i>13.174</i>  |                          |
|           | <i>Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk</i>                                                                                                                                               | <i>166</i>     |                          |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                            |               |                           |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|
|          | Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk                                                                                                                                                                                                                           | 4.142         | Bổ sung dự toán           |
|          | Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh                                                                                                                                                                                                                    | 89            | Bổ sung dự toán           |
|          | Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk                                                                                                                                                                                                                               | 1.107         | Bổ sung dự toán           |
|          | Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên                                                                                                                                                                                                                       | 6.585         | Bổ sung dự toán           |
| <b>b</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                                                                                                                                                                | <b>88.000</b> |                           |
|          | <i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>                                                                                                                                                                                                                             | <i>1.300</i>  | <i>BSMT cho thành phố</i> |
|          | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                                                                                                                                                                                                      | <i>9.000</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                                                                                                                                                                                                        | <i>9.000</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Năng</i>                                                                                                                                                                                                                                    | <i>5.700</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Thị xã Buôn Hồ</i>                                                                                                                                                                                                                                      | <i>1.200</i>  | <i>BSMT cho thị xã</i>    |
|          | <i>Huyện Buôn Đôn</i>                                                                                                                                                                                                                                      | <i>5.000</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Cư M'gar</i>                                                                                                                                                                                                                                      | <i>3.500</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                                                                                                                                                                                                        | <i>8.700</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện M'Drắk</i>                                                                                                                                                                                                                                        | <i>8.000</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                                                                                                                                                                                                                     | <i>8.000</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Ana</i>                                                                                                                                                                                                                                     | <i>4.000</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Bông</i>                                                                                                                                                                                                                                    | <i>8.000</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Lắk</i>                                                                                                                                                                                                                                           | <i>8.000</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Cư Kuin</i>                                                                                                                                                                                                                                       | <i>3.100</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Búk</i>                                                                                                                                                                                                                                     | <i>5.500</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| <b>7</b> | <b>Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3- 5 tuổi</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>7.737</b>  |                           |
|          | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                                                                                                                                                                                                      | <i>385</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                                                                                                                                                                                                        | <i>393</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Năng</i>                                                                                                                                                                                                                                    | <i>830</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Thị xã Buôn Hồ</i>                                                                                                                                                                                                                                      | <i>287</i>    | <i>BSMT cho thị xã</i>    |
|          | <i>Huyện Buôn Đôn</i>                                                                                                                                                                                                                                      | <i>417</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Cư M'gar</i>                                                                                                                                                                                                                                      | <i>896</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                                                                                                                                                                                                        | <i>811</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện M'Drắk</i>                                                                                                                                                                                                                                        | <i>368</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                                                                                                                                                                                                                     | <i>986</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Ana</i>                                                                                                                                                                                                                                     | <i>391</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Bông</i>                                                                                                                                                                                                                                    | <i>467</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Lắk</i>                                                                                                                                                                                                                                           | <i>374</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Cư Kuin</i>                                                                                                                                                                                                                                       | <i>624</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Búk</i>                                                                                                                                                                                                                                     | <i>508</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| <b>8</b> | <b>Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp</b> | <b>303</b>    |                           |
|          | <i>Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên</i>                                                                                                                                                                                                                | <i>303</i>    | <i>Bổ sung dự toán</i>    |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |               |                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|
| 9  | <b>Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án củng cố, tăng cường cán bộ dân tộc Mông</b>                                                                                                                                                        | <b>7.140</b>  |                           |
|    | <i>Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã)</i>                                                                                                                                                                                                                                             | <i>3.950</i>  |                           |
|    | <i>Sở Nội vụ (Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên)</i>                                                                                                                                                                                                                                                             | <i>3.190</i>  |                           |
| 10 | <b>Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KTXH khó khăn (cấp cho BHXH tỉnh)</b>                                                                                                                                                               | <b>62.201</b> |                           |
| 11 | <b>Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (cấp cho BHXH tỉnh)</b>                                                                                                                                                                                                                                             | <b>16.436</b> |                           |
| 12 | <b>Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người) (cấp cho BHXH tỉnh)</b>                                                                                       | <b>38.238</b> |                           |
| 13 | <b>Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số</b> | <b>92.905</b> |                           |
| a  | <b>Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>43.718</b> |                           |
|    | <i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <i>6.389</i>  | <i>BSMT cho thành phố</i> |
|    | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <i>3.063</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <i>428</i>    | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Krông Năng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>3.195</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Thị xã Buôn Hồ</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <i>1.448</i>  | <i>BSMT cho thị xã</i>    |
|    | <i>Huyện Buôn Đôn</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <i>1.607</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Cư M'gar</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <i>4.194</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <i>4.377</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện M'Đrăk</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <i>2.169</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <i>5.690</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Krông Ana</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <i>2.418</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Krông Bông</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>1.607</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Lắk</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <i>1.155</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Cư Kuin</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <i>4.773</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|    | <i>Huyện Krông Búk</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <i>1.205</i>  | <i>BSMT cho huyện</i>     |

|          |                                                                      |               |                           |
|----------|----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|
| <b>b</b> | <b>Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội</b>               | <b>39.820</b> |                           |
|          | <i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>                                       | 2.357         | <i>BSMT cho thành phố</i> |
|          | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                | 1.848         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                  | 3.891         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Năng</i>                                              | 1.940         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Thị xã Buôn Hồ</i>                                                | 1.020         | <i>BSMT cho thị xã</i>    |
|          | <i>Huyện Buôn Đôn</i>                                                | 3.326         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Cư M'gar</i>                                                | 1.737         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                  | 3.357         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện M'Đrăk</i>                                                  | 4.260         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                               | 3.851         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Ana</i>                                               | 1.689         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Bông</i>                                              | 3.820         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Lắk</i>                                                     | 3.921         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Cư Kuin</i>                                                 | 1.473         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Búk</i>                                               | 1.330         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| <b>c</b> | <b>Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo</b>            | <b>4.536</b>  |                           |
|          | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                | 569           | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                  | 22            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Năng</i>                                              | 30            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                  | 388           | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                               | 182           | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Ana</i>                                               | 239           | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Bông</i>                                              | 1.245         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Lắk</i>                                                     | 1.861         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| <b>d</b> | <b>Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS</b> | <b>2.099</b>  |                           |
|          | Ban dân tộc tỉnh                                                     | 1.231         | <i>Bổ sung dự toán</i>    |
|          | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                 | 868           |                           |
|          | <i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>                                       | 35            | <i>BSMT cho thành phố</i> |
|          | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                | 85            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                  | 54            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Năng</i>                                              | 77            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Thị xã Buôn Hồ</i>                                                | 39            | <i>BSMT cho thị xã</i>    |
|          | <i>Huyện Buôn Đôn</i>                                                | 55            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Cư M'gar</i>                                                | 85            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                  | 78            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện M'Đrăk</i>                                                  | 60            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                               | 87            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Ana</i>                                               | 24            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|          | <i>Huyện Krông Bông</i>                                              | 45            | <i>BSMT cho huyện</i>     |

|           |                                                                                                                                                                                 |               |                           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|
|           | <i>Huyện Lắk</i>                                                                                                                                                                | 76            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|           | <i>Huyện Cư Kuin</i>                                                                                                                                                            | 31            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|           | <i>Huyện Krông Búk</i>                                                                                                                                                          | 37            | <i>BSMT cho huyện</i>     |
| <b>e</b>  | <b>Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS</b>                                                                                                                    | <b>2.732</b>  |                           |
|           | <i>Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk</i>                                                                                                                                          | 2.689         | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>  |
|           | <i>Công ty TNHH Hai thành viên lâm nghiệp Phước An</i>                                                                                                                          | 43            | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>  |
| <b>14</b> | <b>Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên</b> | <b>5.670</b>  |                           |
| <b>a</b>  | <b>Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên</b>                                                                                   | <b>4.966</b>  |                           |
|           | <i>Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông</i>                                                                                                                                   | 2.319         | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>  |
|           | <i>Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrắk</i>                                                                                                                                       | 1.025         | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>  |
|           | <i>Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar</i>                                                                                                                                       | 622           | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>  |
|           | <i>Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy</i>                                                                                                                                        | 651           | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>  |
|           | <i>Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá</i>                                                                                                                                      | 349           | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i>  |
| <b>b</b>  | <b>Phân bổ sau</b>                                                                                                                                                              | <b>704</b>    |                           |
| <b>15</b> | <b>Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính</b>                                                           | <b>2.000</b>  |                           |
|           | <i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>                                                                                                                                              | 2.000         | <i>Bổ sung dự toán</i>    |
| <b>16</b> | <b>Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</b>                                                                                                   | <b>40.566</b> |                           |
| <b>a</b>  | <b>Hỗ trợ cho các đơn vị (Công an tỉnh)</b>                                                                                                                                     | <b>3.824</b>  |                           |
| <b>b</b>  | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                                                                                     | <b>16.696</b> |                           |
|           | <i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>                                                                                                                                                  | 2.651         | <i>BSMT cho thành phố</i> |
|           | <i>Huyện Ea H'Leo</i>                                                                                                                                                           | 1.092         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|           | <i>Huyện Ea Súp</i>                                                                                                                                                             | 543           | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|           | <i>Huyện Krông Năng</i>                                                                                                                                                         | 1.455         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|           | <i>Thị xã Buôn Hồ</i>                                                                                                                                                           | 1.247         | <i>BSMT cho thị xã</i>    |
|           | <i>Huyện Buôn Đôn</i>                                                                                                                                                           | 660           | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|           | <i>Huyện Cư M'gar</i>                                                                                                                                                           | 1.146         | <i>BSMT cho huyện</i>     |
|           | <i>Huyện Ea Kar</i>                                                                                                                                                             | 1.850         | <i>BSMT cho huyện</i>     |

|           |                                                                                                                        |               |                          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|
|           | <i>Huyện M'Đrăk</i>                                                                                                    | 538           | <i>BSMT cho huyện</i>    |
|           | <i>Huyện Krông Pắc</i>                                                                                                 | 1.762         | <i>BSMT cho huyện</i>    |
|           | <i>Huyện Krông Ana</i>                                                                                                 | 1.029         | <i>BSMT cho huyện</i>    |
|           | <i>Huyện Krông Bông</i>                                                                                                | 548           | <i>BSMT cho huyện</i>    |
|           | <i>Huyện Lắk</i>                                                                                                       | 730           | <i>BSMT cho huyện</i>    |
|           | <i>Huyện Cư Kuin</i>                                                                                                   | 558           | <i>BSMT cho huyện</i>    |
|           | <i>Huyện Krông Búk</i>                                                                                                 | 887           | <i>BSMT cho huyện</i>    |
| <b>c</b>  | <b>Phân bổ sau</b>                                                                                                     | <b>20.046</b> |                          |
| <b>17</b> | <b>Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu</b>                                                                  | <b>55.591</b> |                          |
| <b>a</b>  | <b>Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động</b>                                       | <b>11.643</b> |                          |
|           | <i>Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk</i>                                                                                | 1.000         | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
|           | <i>Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên</i>                                                                            | 10.000        | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
|           | <i>Sở Lao động thương binh và xã hội</i>                                                                               | 643           | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>b</b>  | <b>Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>                                                       | <b>11.534</b> |                          |
|           | <i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>                                                                             | 11.534        | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>c</b>  | <b>Chương trình mục tiêu y tế - dân số</b>                                                                             | <b>10.407</b> |                          |
|           | <i>Sở Y tế</i>                                                                                                         | 10.407        | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>d</b>  | <b>Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy</b>                | <b>2.130</b>  |                          |
|           | <i>Công an tỉnh</i>                                                                                                    | 2.130         | <i>Hỗ trợ cho đơn vị</i> |
| <b>e</b>  | <b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                            | <b>16.400</b> |                          |
|           | <i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>                                                                          | 16.400        | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>f</b>  | <b>Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa</b>                                                                        | <b>1.477</b>  |                          |
|           | <i>Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch</i>                                                                                 | 1.477         | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
| <b>g</b>  | <b>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b> | <b>2.000</b>  |                          |
|           | <i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>                                                                          | 2.000         | <i>Bổ sung dự toán</i>   |
|           |                                                                                                                        |               |                          |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Khôi huyện, thị xã, thành phố

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Huyện, thị xã, thành phố | Tổng thu NSNN | Tổng thu cân đối NS | Thu thuế, phí | Trong đó      |               |                   |                  |                |                                        |               |                 |             |                |                  |                        |                       |                                    |                             |         |         | Trong đó                |                  |        |          |                                      |
|-----|--------------------------|---------------|---------------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|------------------|----------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|-------------|----------------|------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------|---------|-------------------------|------------------|--------|----------|--------------------------------------|
|     |                          |               |                     |               | QĐ Trung ương | QĐ Địa phương | Đầu Tư nước ngoài | Ngoài quốc doanh | Thuế SD đất NN | Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất) | Tiền thuê đất | Lệ phí trước bạ | Phí, lệ phí | Trong đó       |                  | Thuế bảo vệ môi trường | Thuế thu nhập cá nhân | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | Thu phạt do ngành thuế phạt |         |         | Thu biện pháp tài chính | Tiền sử dụng đất | Tại xã | Thu Khác | Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT |
|     |                          |               |                     |               |               |               |                   |                  |                |                                        |               |                 |             | Lệ phí môn bài | Phí, lệ phí khác |                        |                       |                                    |                             |         |         |                         |                  |        |          |                                      |
| 1   | TP. Buôn Ma Thuột        | 1.297.300     | 1.297.300           | 880.000       | 11.500        | 30.630        | 740               | 425.191          | -              | 8.500                                  | 15.700        | 217.000         | 29.000      | 10.500         | 18.500           | 81                     | 127.558               | 3.100                              | 11.000                      | 417.300 | 400.000 | 3.300                   | 6.000            | 8.000  |          |                                      |
| 2   | Huyện Ea H'Leo           | 73.900        | 73.900              | 52.500        | 23            | 700           | -                 | 17.496           | -              | 70                                     | 353           | 15.000          | 3.900       | 1.150          | 2.750            |                        | 14.500                | 208                                | 250                         | 21.400  | 17.000  | 400                     | 1.500            | 2.500  |          |                                      |
| 3   | Huyện Ea Súp             | 21.150        | 21.150              | 14.000        |               |               | -                 | 6.845            | -              | 5                                      | 200           | 3.340           | 1.750       | 360            | 1.390            |                        | 1.760                 |                                    | 100                         | 7.150   | 3.500   | 650                     | 1.500            | 1.500  |          |                                      |
| 4   | Huyện Krông Năng         | 60.900        | 60.900              | 41.000        | 90            | -             | -                 | 14.892           | -              | 100                                    | 128           | 9.770           | 4.600       | 1.400          | 3.200            |                        | 11.000                | 170                                | 250                         | 19.900  | 15.000  | 500                     | 1.400            | 3.000  |          |                                      |
| 5   | Thị xã Buôn Hồ           | 86.400        | 86.400              | 68.000        |               |               | -                 | 29.500           |                | 150                                    | 70            | 15.750          | 9.000       | 1.230          | 7.770            |                        | 13.000                | 230                                | 300                         | 18.400  | 12.000  | 400                     | 2.500            | 3.500  |          |                                      |
| 6   | Huyện Buôn Đôn           | 28.500        | 28.500              | 20.000        |               | 2.100         | -                 | 4.346            |                | 8                                      | 60            | 4.220           | 1.700       | 400            | 1.300            |                        | 7.000                 | 466                                | 100                         | 8.500   | 6.000   | 400                     | 600              | 1.500  |          |                                      |
| 7   | Huyện Cư M'gar           | 98.220        | 98.220              | 78.000        |               | 1.300         | -                 | 25.970           | -              | 139                                    | 343           | 18.460          | 5.300       | 1.200          | 4.100            |                        | 26.000                | 238                                | 250                         | 20.220  | 15.000  | 920                     | 800              | 3.500  |          |                                      |
| 8   | Huyện Ea Kar             | 97.800        | 97.800              | 75.000        | 200           | -             | -                 | 38.326           | -              | 50                                     | 300           | 15.600          | 4.400       | 1.270          | 3.130            |                        | 15.500                | 374                                | 250                         | 22.800  | 15.000  | 1.300                   | 1.500            | 5.000  |          |                                      |
| 9   | Huyện M'Drăk             | 41.500        | 41.500              | 33.300        | 239           | 20            | -                 | 24.221           |                | 10                                     | 600           | 3.380           | 1.700       | 380            | 1.320            |                        | 3.000                 |                                    | 130                         | 8.200   | 6.000   | 300                     | 400              | 1.500  |          |                                      |
| 10  | Huyện Krông Pắc          | 89.100        | 89.100              | 73.000        | 10            | 302           | -                 | 31.434           | -              | 70                                     | 474           | 18.650          | 7.600       | 1.460          | 6.140            |                        | 13.000                | 1.110                              | 350                         | 16.100  | 10.000  | 900                     | 1.200            | 4.000  |          |                                      |
| 11  | Huyện Krông Ana          | 45.600        | 45.600              | 34.000        |               |               | -                 | 15.056           | -              | 30                                     | 60            | 9.230           | 2.500       | 600            | 1.900            |                        | 6.700                 | 274                                | 150                         | 11.600  | 8.000   | 400                     | 500              | 2.700  |          |                                      |

|    |                     |                  |                  |                  |               |               |            |                |          |              |               |                |               |               |               |           |                |              |               |                |                |               |               |               |
|----|---------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|------------|----------------|----------|--------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|-----------|----------------|--------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
| 12 | Huyện<br>Krông Bông | 42.600           | 42.600           | 35.000           |               | 360           | -          | 22.759         | -        | 5            | 100           | 5.350          | 2.050         | 400           | 1.650         |           | 3.600          | 626          | 150           | 7.600          | 5.000          | 500           | 600           | 1.500         |
| 13 | Huyện Lắk           | 20.050           | 20.050           | 13.200           |               |               | -          | 6.390          | -        | 20           | 20            | 2.150          | 1.418         | 342           | 1.076         |           | 2.922          | 180          | 100           | 6.850          | 4.000          | 250           | 500           | 2.100         |
| 14 | Huyện Cư<br>Kuin    | 50.930           | 50.930           | 33.000           |               | 400           | -          | 13.230         | -        |              | 603           | 7.850          | 2.700         | 720           | 1.980         |           | 7.800          | 317          | 100           | 17.930         | 15.000         | 530           | 700           | 1.700         |
| 15 | Huyện<br>Krông Búk  | 53.350           | 53.350           | 33.500           |               | -             | -          | 12.160         | -        | 50           | 20            | 7.250          | 2.100         | 620           | 1.480         |           | 11.500         | 220          | 200           | 19.850         | 15.000         | 250           | 2.000         | 2.600         |
|    | <b>Tổng cộng</b>    | <b>2.107.300</b> | <b>2.107.300</b> | <b>1.483.500</b> | <b>12.062</b> | <b>35.812</b> | <b>740</b> | <b>687.816</b> | <b>0</b> | <b>9.207</b> | <b>19.031</b> | <b>353.000</b> | <b>79.718</b> | <b>22.032</b> | <b>57.686</b> | <b>81</b> | <b>264.840</b> | <b>7.513</b> | <b>13.680</b> | <b>623.800</b> | <b>546.500</b> | <b>11.000</b> | <b>21.700</b> | <b>44.600</b> |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018****Khôi huyện, thị xã, thành phố***(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Stt       | Huyện, thị xã, thành phố     | Tổng chi ngân sách năm 2018 | Trong đó:                        |                                    |                       |                  |                           |         |       |                           |        |                    |                                  |
|-----------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------|---------|-------|---------------------------|--------|--------------------|----------------------------------|
|           |                              |                             | Chi cân đối NS                   | Chi tiết của chi cân đối gồm:      |                       |                  |                           |         |       |                           |        | Dự phòng ngân sách | Chi bổ sung có mục tiêu năm 2018 |
|           |                              |                             |                                  | Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất |                       | Chi thường xuyên |                           |         |       |                           |        |                    |                                  |
|           |                              |                             |                                  |                                    |                       | Tổng cộng        | Trong đó                  |         |       | Chi các sự nghiệp còn lại |        |                    |                                  |
| Tổng cộng | Chi đầu tư dự án, công trình | Tổng cộng                   | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | Gồm                                |                       |                  | Chi các sự nghiệp còn lại |         |       |                           |        |                    |                                  |
|           |                              |                             |                                  | Chi SN Giáo dục                    | Chi sự nghiệp Đào tạo |                  |                           |         |       |                           |        |                    |                                  |
| 1         | TP. Buôn Ma Thuột            | 977.168                     | 948.928                          | 200.000                            | 200.000               | 734.114          | 436.773                   | 432.212 | 4.561 | 297.341                   | 14.814 | 28.240             |                                  |
| 2         | Huyện Ea H'Leo               | 498.853                     | 450.759                          | 13.600                             | 13.600                | 428.625          | 266.679                   | 264.417 | 2.262 | 161.946                   | 8.534  | 48.094             |                                  |
| 3         | Huyện Ea Súp                 | 389.337                     | 348.435                          | 2.800                              | 2.800                 | 338.936          | 203.406                   | 201.617 | 1.789 | 135.530                   | 6.699  | 40.902             |                                  |
| 4         | Huyện Krông Năng             | 504.909                     | 458.358                          | 12.000                             | 12.000                | 437.670          | 274.525                   | 271.890 | 2.635 | 163.145                   | 8.688  | 46.551             |                                  |
| 5         | Thị xã Buôn Hồ               | 413.067                     | 379.346                          | 9.600                              | 9.600                 | 362.573          | 210.156                   | 207.728 | 2.428 | 152.417                   | 7.173  | 33.721             |                                  |
| 6         | Huyện Buôn Đôn               | 354.805                     | 315.231                          | 4.800                              | 4.800                 | 304.420          | 183.371                   | 181.480 | 1.891 | 121.049                   | 6.011  | 39.574             |                                  |
| 7         | Huyện Cư M'gar               | 619.763                     | 572.598                          | 12.000                             | 12.000                | 549.637          | 361.073                   | 357.903 | 3.170 | 188.564                   | 10.961 | 47.165             |                                  |
| 8         | Huyện Ea Kar                 | 560.537                     | 503.130                          | 12.000                             | 12.000                | 481.581          | 283.139                   | 280.318 | 2.821 | 198.442                   | 9.549  | 57.407             |                                  |
| 9         | Huyện M'Drăk                 | 404.958                     | 362.501                          | 4.800                              | 4.800                 | 350.821          | 194.166                   | 192.259 | 1.907 | 156.655                   | 6.880  | 42.457             |                                  |
| 10        | Huyện Krông Pắc              | 808.813                     | 750.620                          | 8.000                              | 8.000                 | 728.116          | 496.234                   | 492.669 | 3.565 | 231.882                   | 14.504 | 58.193             |                                  |

|    |                  |                  |                  |                |                |                  |                  |                  |               |                  |                |                |
|----|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|---------------|------------------|----------------|----------------|
| 11 | Huyện Krông Ana  | <b>393.987</b>   | <b>346.682</b>   | <b>6.400</b>   | 6.400          | <b>333.590</b>   | 204.490          | 202.224          | 2.266         | 129.100          | 6.692          | 47.305         |
| 12 | Huyện Krông Bông | <b>439.675</b>   | <b>391.159</b>   | <b>4.000</b>   | 4.000          | <b>379.630</b>   | 222.280          | 219.933          | 2.347         | 157.350          | 7.529          | 48.516         |
| 13 | Huyện Lắk        | <b>377.766</b>   | <b>322.200</b>   | <b>3.200</b>   | 3.200          | <b>312.795</b>   | 176.441          | 174.662          | 1.779         | 136.354          | 6.205          | 55.566         |
| 14 | Huyện Cư Kuin    | <b>454.412</b>   | <b>412.570</b>   | <b>12.000</b>  | 12.000         | <b>392.737</b>   | 258.673          | 256.370          | 2.303         | 134.064          | 7.833          | 41.842         |
| 15 | Huyện Krông Búk  | <b>296.570</b>   | <b>256.246</b>   | <b>12.000</b>  | 12.000         | <b>239.503</b>   | 129.658          | 127.889          | 1.769         | 109.845          | 4.743          | 40.324         |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>7.494.620</b> | <b>6.818.763</b> | <b>317.200</b> | <b>317.200</b> | <b>6.374.748</b> | <b>3.901.064</b> | <b>3.863.571</b> | <b>37.493</b> | <b>2.473.684</b> | <b>126.815</b> | <b>675.857</b> |

**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Stt | Huyện, thị xã,<br>thành phố | Tổng<br>nguồn<br>năm<br>2018 | Bao gồm                         |                                                                        |                        |                                |                                                          |                                                  |                                                    | Tổng<br>dự toán<br>chi năm<br>2018 | Bao gồm                                |                                                              |
|-----|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                             |                              | Tổng<br>nguồn<br>thu cân<br>đối | Bao gồm                                                                |                        |                                |                                                          | Nguồn<br>ngân<br>sách để<br>thực<br>hiện<br>CCTL | Nguồn<br>ngân<br>sách bổ<br>sung có<br>mục<br>tiêu |                                    | Tổng<br>chi cân<br>đối<br>ngân<br>sách | Chi từ<br>nguồn<br>ngân<br>sách bổ<br>sung có<br>mục<br>tiêu |
|     |                             |                              |                                 | Nguồn<br>100%<br>và phân<br>chia<br>ngân<br>sách cấp<br>huyện<br>hưởng | Trong đó               |                                | Bổ sung<br>cân đối<br>thời kỳ<br>ổn định<br>ngân<br>sách |                                                  |                                                    |                                    |                                        |                                                              |
|     |                             |                              |                                 |                                                                        | Nguồn<br>hưởng<br>100% | Nguồn<br>hưởng<br>phân<br>chia |                                                          |                                                  |                                                    |                                    |                                        |                                                              |
| 1   | TP. Buôn Ma Thuột           | 977.168                      | 948.928                         | 827.954                                                                | 23.429                 | 804.525                        | 94.005                                                   | 26.969                                           | 28.240                                             | 977.168                            | 948.928                                | 28.240                                                       |
| 2   | Huyện Ea H'Leo              | 498.853                      | 450.759                         | 66.866                                                                 | 3.974                  | 62.892                         | 361.359                                                  | 22.534                                           | 48.094                                             | 498.853                            | 450.759                                | 48.094                                                       |
| 3   | Huyện Ea Súp                | 389.337                      | 348.435                         | 18.525                                                                 | 3.215                  | 15.310                         | 310.112                                                  | 19.798                                           | 40.902                                             | 389.337                            | 348.435                                | 40.902                                                       |
| 4   | Huyện Krông Năng            | 504.909                      | 458.358                         | 53.731                                                                 | 4.351                  | 49.380                         | 388.373                                                  | 16.254                                           | 46.551                                             | 504.909                            | 458.358                                | 46.551                                                       |
| 5   | Thị xã Buôn Hồ              | 413.067                      | 379.346                         | 74.397                                                                 | 5.097                  | 69.300                         | 284.379                                                  | 20.570                                           | 33.721                                             | 413.067                            | 379.346                                | 33.721                                                       |
| 6   | Huyện Buôn Đôn              | 354.805                      | 315.231                         | 24.930                                                                 | 1.996                  | 22.934                         | 277.052                                                  | 13.249                                           | 39.574                                             | 354.805                            | 315.231                                | 39.574                                                       |
| 7   | Huyện Cư M'gar              | 619.763                      | 572.598                         | 90.270                                                                 | 4.858                  | 85.412                         | 466.088                                                  | 16.240                                           | 47.165                                             | 619.763                            | 572.598                                | 47.165                                                       |
| 8   | Huyện Ea Kar                | 560.537                      | 503.130                         | 88.420                                                                 | 5.174                  | 83.246                         | 397.839                                                  | 16.871                                           | 57.407                                             | 560.537                            | 503.130                                | 57.407                                                       |

|    |                  |                  |                  |                  |               |                  |                  |                |                |                  |                  |                |
|----|------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|----------------|
| 9  | Huyện M'Đrăk     | <b>404.958</b>   | <b>362.501</b>   | 38.275           | 1.625         | 36.650           | 289.044          | 35.182         | 42.457         | <b>404.958</b>   | 362.501          | 42.457         |
| 10 | Huyện Krông Pắc  | <b>808.813</b>   | <b>750.620</b>   | 80.108           | 6.708         | 73.400           | 635.610          | 34.902         | 58.193         | <b>808.813</b>   | 750.620          | 58.193         |
| 11 | Huyện Krông Ana  | <b>393.987</b>   | <b>346.682</b>   | 40.431           | 2.355         | 38.076           | 293.040          | 13.211         | 47.305         | <b>393.987</b>   | 346.682          | 47.305         |
| 12 | Huyện Krông Bông | <b>439.675</b>   | <b>391.159</b>   | 38.938           | 2.364         | 36.574           | 336.684          | 15.537         | 48.516         | <b>439.675</b>   | 391.159          | 48.516         |
| 13 | Huyện Lắk        | <b>377.766</b>   | <b>322.200</b>   | 16.618           | 1.574         | 15.044           | 286.516          | 19.066         | 55.566         | <b>377.766</b>   | 322.200          | 55.566         |
| 14 | Huyện Cư Kuin    | <b>454.412</b>   | <b>412.570</b>   | 45.348           | 2.745         | 42.603           | 349.490          | 17.732         | 41.842         | <b>454.412</b>   | 412.570          | 41.842         |
| 15 | Huyện Krông Búk  | <b>296.570</b>   | <b>256.246</b>   | 46.984           | 3.384         | 43.600           | 193.051          | 16.211         | 40.324         | <b>296.570</b>   | 256.246          | 40.324         |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>7.494.620</b> | <b>6.818.763</b> | <b>1.551.795</b> | <b>72.849</b> | <b>1.478.946</b> | <b>4.962.642</b> | <b>304.326</b> | <b>675.857</b> | <b>7.494.620</b> | <b>6.818.763</b> | <b>675.857</b> |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3579/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 27 tháng 12 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo  
Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 736/HĐND-VP ngày 25/12/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc thống nhất danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

Căn cứ Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, về ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 538/TTr-STC ngày 07/12/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, về ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Bổ sung máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Bổ sung máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Bãi bỏ số thứ tự từ 01 đến 48, Bảo tàng tỉnh, Mục II, Phụ lục số 01, máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản ban hành kèm theo Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

Phụ lục: 01

**MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG**  
**CÓ GIÁ MUA DƯỚI 500 TRIỆU ĐỒNG/01 ĐƠN VỊ TÀI SẢN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT       | Tên tài sản/lĩnh vực/đơn vị                                                     | Đơn vị tính | Số lượng | Giá mua tối đa (nghìn đồng/01 đơn vị tài sản) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Y tế</b>                                                                     |             |          |                                               |
|          | <b>Trường Cao đẳng Y tế</b>                                                     |             |          |                                               |
| 1        | Bàn chăm sóc sơ sinh                                                            | Chiếc       | 3        | 28.500                                        |
| 2        | Bàn khám phụ khoa                                                               | Cái         | 3        | 10.000                                        |
| 3        | Bàn vận động                                                                    | Cái         | 1        | 9.900                                         |
| 4        | Bình hút âm                                                                     | Chiếc       | 3        | 5.300                                         |
| 5        | Bình nón                                                                        | Bộ          | 1        | 15.000                                        |
| 6        | Bình sắc ký                                                                     | Chiếc       | 6        | 14.500                                        |
| 7        | Bộ bình định mức                                                                | Bộ          | 2        | 64.000                                        |
| 8        | Bộ cân                                                                          | Bộ          | 2        | 115.000                                       |
| 9        | Bộ chiếc Soxhlet                                                                | Chiếc       | 1        | 32.000                                        |
| 10       | Bộ thiết bị nước đa năng                                                        | Chiếc       | 1        | 14.000                                        |
| 11       | Bơm lấy mẫu khí độc                                                             | Chiếc       | 2        | 25.000                                        |
| 12       | Cabin học tiếng kể cả bàn điều khiển của giáo viên (bộ hoàn chỉnh cho 25-30 SV) | Bộ          | 2        | 32.500                                        |
| 13       | Cân điện tử ( $10^{-3}$ )                                                       | Chiếc       | 10       | 95.000                                        |
| 14       | Cân kỹ thuật 200g                                                               | Cái         | 1        | 65.000                                        |

|    |                                                                                          |       |    |         |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|---------|
| 15 | Cân kỹ thuật điện tử                                                                     | Chiếc | 1  | 62.000  |
| 16 | Cân phân tích $\pm 1\text{mg}$                                                           | Cái   | 1  | 45.500  |
| 17 | Cầu kế Vecnon                                                                            | Chiếc | 2  | 25.000  |
| 18 | Compa đo bề dày mỡ dưới da                                                               | Chiếc | 2  | 8.500   |
| 19 | Đèn hồng ngoại                                                                           | Cái   | 5  | 8.900   |
| 20 | Đèn tử ngoại                                                                             | Chiếc | 2  | 32.000  |
| 21 | Giường bệnh nhân đa năng và tủ đầu giường inox                                           | bộ    | 5  | 18.500  |
| 22 | Giường sơ sinh                                                                           | Chiếc | 3  | 8.500   |
| 23 | Hệ thống cấy máu BATEC                                                                   | Chiếc | 2  | 95.000  |
| 24 | Hệ thống ôxy và máy thở                                                                  | bộ    | 2  | 59.000  |
| 25 | Khúc xạ kế cầm tay                                                                       | Chiếc | 2  | 72.000  |
| 26 | Kính hiển vi kết nối màn hình (3 mắt-TK: 20x, 16x; VK:60x, 100x(SL); camera, monitor .   | Bộ    | 2  | 142.000 |
| 27 | Kính hiển vi quang học (2 mắt -Thị kính:10x, P:16x; Vật kính 10x, 40x, 100x; chiếu sáng) | Chiếc | 60 | 90.000  |
| 28 | Lababo rửa tay, bồn ngâm tay vô khuẩn                                                    | bộ    | 5  | 23.000  |
| 29 | Lò nung loại lớn                                                                         | Cái   | 1  | 82.000  |
| 30 | Lò nung loại nhỏ                                                                         | Cái   | 1  | 27.000  |
| 31 | Lò vi sóng                                                                               | Chiếc | 1  | 11.500  |
| 32 | Lồng ấp sơ sinh                                                                          | Chiếc | 3  | 239.000 |
| 33 | Máy ảnh                                                                                  | Chiếc | 1  | 14.500  |
| 34 | Máy cắt                                                                                  | Cái   | 1  | 8.500   |
| 35 | Máy cất nước 2 lần                                                                       | Chiếc | 2  | 165.000 |
| 36 | Máy chấm thi trắc nghiệm                                                                 | Bộ    | 3  | 60.000  |
| 37 | Máy chiếu                                                                                | Bộ    | 55 | 18.000  |

|    |                                                                                                        |       |            |         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|---------|
| 38 | Máy chủ                                                                                                | Bộ    | 1          | 300.000 |
| 39 | Máy đập vỉ                                                                                             | Cái   | 1          | 65.000  |
| 40 | Máy điện cảm ứng                                                                                       | Chiếc | 10         | 250.000 |
| 41 | Máy điện châm                                                                                          | Cái   | 15         | 8.500   |
| 42 | Máy điện não vi tính                                                                                   | Chiếc | 1          | 80.000  |
| 43 | Máy điện tim                                                                                           | bộ    | 1          | 50.000  |
| 44 | Máy định lượng HbA1C                                                                                   | Chiếc | 1          | 65.000  |
| 45 | Máy đo ánh sáng                                                                                        | Chiếc | 4          | 20.000  |
| 46 | Máy đo bụi điện tử                                                                                     | Chiếc | 1          | 68.000  |
| 47 | Máy đo bụi, máy đo tiếng ồn, máy đo độ rung, máy đo ô nhiễm không khí, đo tốc độ gió, đo ô nhiễm nước. | Chiếc | 1/<br>loại | 115.000 |
| 48 | Máy đo các chất điện giải                                                                              | Chiếc | 1          | 64.500  |
| 49 | Máy đo độ hòa tan                                                                                      | Chiếc | 1          | 350.000 |
| 50 | Máy đo độ ồn                                                                                           | Chiếc | 3          | 24.000  |
| 51 | Máy đo độ phóng xạ                                                                                     | Chiếc | 1          | 450.000 |
| 52 | Máy đo khí máu                                                                                         | Chiếc | 3          | 45.000  |
| 53 | Máy đo khúc xạ kế                                                                                      | Chiếc | 1          | 65.000  |
| 54 | Máy đo nhiệt độ dưới da                                                                                | Chiếc | 2          | 15.000  |
| 55 | Máy đo nhiệt độ nóng chảy                                                                              | Chiếc | 2          | 45.000  |
| 56 | Máy đo oxy hòa tan                                                                                     | Chiếc | 2          | 275.000 |
| 57 | Máy đo PH                                                                                              | Chiếc | 9          | 115.000 |
| 58 | Máy đo quang phổ tử ngoại                                                                              | Chiếc | 1          | 125.000 |
| 59 | Máy đo tốc độ gió                                                                                      | Chiếc | 2          | 46.000  |
| 60 | Máy đo tốc độ máu lắng tự động                                                                         | Chiếc | 4          | 320.000 |
| 61 | Máy ELISA                                                                                              | Chiếc | 1          | 95.000  |

|    |                                           |       |    |         |
|----|-------------------------------------------|-------|----|---------|
| 62 | Máy ghi âm                                | Chiếc | 1  | 15.000  |
| 63 | Máy ghi điện não                          | Chiếc | 1  | 115.000 |
| 64 | Máy ghi tim cơ                            | Chiếc | 10 | 186.000 |
| 65 | Máy Hóa sinh bán tự động                  | Chiếc | 1  | 65.000  |
| 66 | Máy Hóa sinh máu tự động                  | Chiếc | 1  | 165.000 |
| 67 | Máy hút ỉm                                | Chiếc | 2  | 15.000  |
| 68 | Máy hút chân không                        | Chiếc | 1  | 85.000  |
| 69 | Máy hút đờm gỉai                          | Chiếc | 3  | 100.000 |
| 70 | Máy hút nhớt và các thiết bị kèm theo     | Chiếc | 3  | 85.000  |
| 71 | Máy in                                    | Bộ    | 35 | 7.000   |
| 72 | Máy in kim (in bằng tốt nghiệp)           | Bộ    | 2  | 19.000  |
| 73 | Máy khuấy từ                              | Chiếc | 1  | 225.000 |
| 74 | Máy kimographe và huyết áp kế thủy ngân   | Bộ    | 2  | 115.000 |
| 75 | Máy lắc ngang                             | Chiếc | 10 | 136.000 |
| 76 | Máy lắc tròn                              | Chiếc | 10 | 90.000  |
| 77 | Máy lắc xoáy                              | Chiếc | 10 | 6.000   |
| 78 | Máy làm khô tay                           | Chiếc | 4  | 6.700   |
| 79 | Máy lấy mẫu bụi                           | Chiếc | 2  | 12.500  |
| 80 | Máy ly tâm                                | Chiếc | 4  | 186.500 |
| 81 | Máy ly tâm 4000v/phút                     | Chiếc | 5  | 95.000  |
| 82 | Máy ly tâm ống Hematocrit                 | Chiếc | 4  | 125.000 |
| 83 | Máy mài mòn                               | Chiếc | 1  | 145.000 |
| 84 | Máy monitoring sản khoa                   | Bộ    | 2  | 195.000 |
| 85 | Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn | bộ    | 1  | 285.000 |
| 86 | Máy nghe tim thai                         | Bộ    | 4  | 20.000  |

|     |                                                |       |     |         |
|-----|------------------------------------------------|-------|-----|---------|
| 87  | Máy phá rung, phế dung kế                      | bộ    | 1   | 155.000 |
| 88  | Máy phân tích nước                             | Chiếc | 2   | 45.000  |
| 89  | Máy phát điện                                  | Chiếc | 1   | 125.000 |
| 90  | Máy quay phim video                            | Chiếc | 1   | 21.500  |
| 91  | Máy sấy tiêu bản                               | Chiếc | 2   | 36.000  |
| 92  | Máy sinh hóa nước tiểu tự động                 | Chiếc | 1   | 68.000  |
| 93  | Máy so màu                                     | Chiếc | 4   | 18.000  |
| 94  | Máy sóng ngắn                                  | Cái   | 1   | 290.000 |
| 95  | Máy thăm dò chức năng                          | Chiếc | 1   | 31.000  |
| 96  | Máy thanh sắc ký                               | Chiếc | 1   | 95.000  |
| 97  | Máy tiêm tĩnh mạch                             | Chiếc | 6   | 40.000  |
| 98  | Máy tính xách tay                              | Bộ    | 20  | 13.000  |
| 99  | Máy vi tính (máy chủ tại phòng máy)            | Bộ    | 7   | 129.000 |
| 100 | Máy vi tính + bàn máy và thiết bị lưu điện     | Bộ    | 320 | 13.000  |
| 101 | Máy xát hạt                                    | Cái   | 1   | 35.000  |
| 102 | Máy xay                                        | Cái   | 1   | 62.000  |
| 103 | Máy xét nghiệm đông máu                        | Chiếc | 1   | 70.000  |
| 104 | Máy xét nghiệm huyết học (16-40 chỉ số)        | Chiếc | 2   | 275.000 |
| 105 | Máy xoa bóp                                    | Cái   | 15  | 9.500   |
| 106 | Mô hình bà mẹ                                  | Chiếc | 3   | 145.500 |
| 107 | Mô hình bánh rau                               | Chiếc | 3   | 15.000  |
| 108 | Mô hình bộ xương người (mini)                  | Bộ    | 4   | 12.000  |
| 109 | Mô hình bộ xương người cỡ chuẩn trên 4 bánh xe | Bộ    | 4   | 16.000  |
| 110 | Mô hình bộ xương người có dây chằng            | Bộ    | 4   | 39.000  |

|     |                                                          |       |   |         |
|-----|----------------------------------------------------------|-------|---|---------|
| 111 | Mô hình bộ xương người tháo rời                          | Bộ    | 4 | 45.000  |
| 112 | Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử | Bộ    | 1 | 225.000 |
| 113 | Mô hình cắt đứng qua hông nữ                             | Chiếc | 2 | 9.600   |
| 114 | Mô hình cắt khâu tầng sinh môn                           | Chiếc | 3 | 25.500  |
| 115 | Mô hình cắt lớp, đầu mặt                                 | Chiếc | 4 | 55.000  |
| 116 | Mô hình chăm sóc răng miệng                              | Cái   | 3 | 11.500  |
| 117 | Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp                        | Bộ    | 4 | 24.500  |
| 118 | Mô hình chọc dò                                          | cái   | 5 | 95.000  |
| 119 | Mô hình cơ cánh tay- mảnh                                | Bộ    | 4 | 45.900  |
| 120 | Mô hình cơ quan sinh dục nam                             | Bộ    | 2 | 30.000  |
| 121 | Mô hình cơ quan sinh dục nữ                              | Bộ    | 2 | 11.500  |
| 122 | Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ( 30 part)                  | Bộ    | 4 | 92.000  |
| 123 | Mô hình cơ thể bán thân trên giá                         | Bộ    | 4 | 65.000  |
| 124 | Mô hình đa năng                                          | cái   | 6 | 137.000 |
| 125 | Mô hình da phóng đại 70 lần                              | Chiếc | 4 | 7.500   |
| 126 | Mô hình đặt Catheter                                     | Cái   | 3 | 16.000  |
| 127 | Mô hình đặt dụng cụ tử cung                              | Bộ    | 5 | 112.000 |
| 128 | Mô hình đặt ống thông                                    | cái   | 5 | 21.000  |
| 129 | Mô hình dương vật                                        | Chiếc | 5 | 90.000  |
| 130 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu mặt- cổ               | Bộ    | 2 | 46.300  |
| 131 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới            | Bộ    | 4 | 35.000  |
| 132 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên            | Bộ    | 4 | 45.900  |
| 133 | Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu                           | Bộ    | 4 | 22.000  |
| 134 | Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa                            | Bộ    | 2 | 20.000  |

|     |                                                                             |       |   |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------|---|---------|
| 135 | Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn                                              | Bộ    | 4 | 13.500  |
| 136 | Mô hình giải phẫu khung chậu                                                | Chiếc | 3 | 65.000  |
| 137 | Mô hình giải phẫu tai, mũi, họng                                            | Bộ    | 2 | 7.800   |
| 138 | Mô hình giải phẫu toàn thân (Phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần H; 180cm) | Bộ    | 4 | 295.000 |
| 139 | Mô hình hệ cơ bán thân có đầu( 27 mảnh)                                     | Bộ    | 4 | 197.000 |
| 140 | Mô hình hệ cơ toàn thân 2/3 cỡ bình thường                                  | Bộ    | 4 | 140.000 |
| 141 | Mô hình hồi sinh tim phổi người lớn                                         | Cái   | 5 | 136.000 |
| 142 | Mô hình hộp sọ (7 part)                                                     | Bộ    | 4 | 12.500  |
| 143 | Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ                             | Chiếc | 1 | 165.000 |
| 144 | Mô hình khám thai                                                           | Cái   | 3 | 165.000 |
| 145 | Mô hình khung chậu để đỡ đẻ                                                 | Chiếc | 3 | 45.000  |
| 146 | Mô hình mắt phóng đại                                                       | Chiếc | 4 | 13.400  |
| 147 | Mô hình mở khí quản                                                         | Cái   | 3 | 18.500  |
| 148 | Mô hình mô tả cơ chế đẻ                                                     | Chiếc | 1 | 210.000 |
| 149 | Mô hình não                                                                 | Chiếc | 2 | 9.500   |
| 150 | Mô hình rửa dạ dày                                                          | cái   | 5 | 32.000  |
| 151 | Mô hình sơ sinh để hồi sức sơ sinh                                          | Chiếc | 3 | 86.000  |
| 152 | Mô hình tai phóng đại, 6 mảnh                                               | Chiếc | 4 | 10.000  |
| 153 | Mô hình thai nhi phát triển trong tử cung                                   | Bộ    | 3 | 38.000  |
| 154 | Mô hình thực tháo                                                           | Cái   | 5 | 47.000  |
| 155 | Mô hình tiêm bắp cánh tay                                                   | Cái   | 5 | 28.500  |
| 156 | Mô hình tiêm mông                                                           | cái   | 5 | 25.500  |
| 157 | Mô hình tiêm tĩnh mạch cánh tay                                             | Cái   | 5 | 32.000  |
| 158 | Nhiệt âm kế hiện số                                                         | Chiếc | 2 | 14.500  |

|                      |                                    |       |   |         |
|----------------------|------------------------------------|-------|---|---------|
| 159                  | Nồi bao viên                       | Cái   | 1 | 65.000  |
| 160                  | Nồi cách thủy                      | Chiếc | 1 | 45.600  |
| 161                  | Nồi cách thủy 6 chỗ                | Chiếc | 5 | 42.000  |
| 162                  | Nồi hấp                            | Cái   | 5 | 18.000  |
| 163                  | Phân cực kế                        | Chiếc | 6 | 15.500  |
| 164                  | Phong tốc kế điện tử               | Chiếc | 2 | 25.500  |
| 165                  | Pipet                              | Bộ    | 1 | 45.000  |
| 166                  | Trụ xoay điện                      | Chiếc | 4 | 9.500   |
| 167                  | Tủ ấm                              | Chiếc | 4 | 90.000  |
| 168                  | Tủ an toàn sinh học                | Chiếc | 2 | 150.000 |
| 169                  | Tủ bảo quản hóa sinh phẩm          | Chiếc | 4 | 67.000  |
| 170                  | Tủ hút                             | Chiếc | 3 | 194.500 |
| 171                  | Tủ lạnh                            | Chiếc | 5 | 8.500   |
| 172                  | Tủ lạnh sâu - 40 <sup>0</sup> C    | Chiếc | 2 | 130.000 |
| 173                  | Tủ sấy                             | Chiếc | 9 | 45.000  |
| 174                  | Xe đẩy bệnh nhân                   | cái   | 5 | 11.500  |
| 175                  | Xe đẩy dụng cụ, thuốc 3 tầng       | cái   | 6 | 8.500   |
| <b>II</b>            | <b>Văn hóa Thể thao và Du lịch</b> |       |   |         |
| <b>Bảo tàng tỉnh</b> |                                    |       |   |         |
| 1                    | Đầu đọc DV CAM                     | Cái   | 1 | 100.000 |
| 2                    | Máy hút bụi công suất lớn          | Cái   | 5 | 10.000  |
| 3                    | Bộ máy chụp ảnh (đèn + chân)       | Bộ    | 1 | 50.000  |
| 4                    | Máy quay phim + chân máy           | Bộ    | 1 | 100.000 |
| 5                    | Máy tính dựng phim                 | Bộ    | 1 | 50.000  |
| 6                    | Bộ máy hút chân không              | Bộ    | 1 | 30.000  |

|                                                         |                                                                 |       |    |         |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----|---------|
| 7                                                       | Máy đo độ ẩm và nhiệt độ                                        | Cái   | 1  | 20.000  |
| 8                                                       | Máy hút ẩm                                                      | Cái   | 10 | 10.000  |
| <b>Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng</b>           |                                                                 |       |    |         |
| 1                                                       | Màn hình kiểm tra                                               | Bộ    | 1  | 130.000 |
| 2                                                       | Loa, âm ly chiếu phim lưu động                                  | Bộ    | 3  | 70.000  |
| 3                                                       | Máy vi tính dựng phim                                           | Cái   | 2  | 30.000  |
| <b>Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao</b> |                                                                 |       |    |         |
| 1                                                       | Súng trường hơi thể thao Feinwerkbau                            | Khẩu  | 1  | 130.000 |
| 2                                                       | Súng ngắn hơi thể thao – K10                                    | Khẩu  | 1  | 54.000  |
| 3                                                       | Súng ngắn hơi thể thao – P44                                    | Khẩu  | 1  | 63.000  |
| 4                                                       | Súng ngắn hơi thể thao – P70                                    | Khẩu  | 1  | 130.000 |
| 5                                                       | Đồng hồ tần số                                                  | Chiếc | 1  | 15.000  |
| 6                                                       | Ống nhòm                                                        | Cái   | 1  | 15.000  |
| 7                                                       | Thước ngắm                                                      | Cái   | 1  | 15.000  |
| 8                                                       | Máy mát sa y tế                                                 | Cái   | 1  | 200.000 |
| 9                                                       | Máy cắt cỏ                                                      | Chiếc | 1  | 300.000 |
| 10                                                      | Thảm thi đấu cầu lông                                           | Bộ    | 1  | 400.000 |
| 11                                                      | Máy sóng điện từ                                                | Cái   | 1  | 30.000  |
| 12                                                      | Máy huyết áp điện tử, bộ tiểu phẫu, đèn tiểu phẫu, khay, kệ ... | Bộ    | 1  | 30.000  |
| <b>Trường Năng khiếu</b>                                |                                                                 |       |    |         |
| 1                                                       | Máy cắt cỏ chạy xăng Makita..                                   | Máy   | 1  | 25.000  |
| 2                                                       | Máy lu sân (máy tay)                                            | Máy   | 1  | 70.000  |
| 3                                                       | Hệ thống bet tưới mô tơ chạy điện ba pha                        | Máy   | 2  | 12.000  |
| 4                                                       | Máy chụp hình camera                                            | Máy   | 1  | 50.000  |

|                                   |                                             |      |    |         |
|-----------------------------------|---------------------------------------------|------|----|---------|
| 5                                 | Máy phun thuốc trừ sâu                      | Cái  | 2  | 15.000  |
| 6                                 | Máy đẩy nước lên bồn 5.000 Wz               | Máy  | 2  | 30.000  |
| 7                                 | Bộ dụng cụ tập luyện điền kinh              | Bộ   | 10 | 20.000  |
| 8                                 | Rào thi đấu                                 | Bộ   | 6  | 40.000  |
| 9                                 | Bàn đạp xuất phát                           | Cái  | 10 | 40.000  |
| 10                                | Tạ tập thể lực                              | Bộ   | 2  | 80.000  |
| 11                                | Tạ đẩy tạ                                   | Bộ   | 2  | 15.000  |
| 12                                | Rào 3000 chương ngại vật                    | Bộ   | 1  | 40.000  |
| 13                                | Máy tính xách tay                           | Máy  | 1  | 13.000  |
| 14                                | Máy photo                                   | Máy  | 1  | 150.000 |
| 15                                | Máy tập đa năng                             | Máy  | 5  | 60.000  |
| 16                                | Máy kiểm tra hệ thống công năng tim         | Máy  | 1  | 300.000 |
| 17                                | Phao đường bơi                              | bộ   | 7  | 70.000  |
| 18                                | Máy kẻ sân đẩy tay                          | Máy  | 4  | 6.000   |
| 19                                | Bộ cầu gôn, lưới, cờ góc                    | Bộ   | 8  | 20.000  |
| 20                                | Bảng treo điểm lớn                          | Bảng | 5  | 15.000  |
| 21                                | Thanh leo sửa chữa hệ thống chiếu sáng      | Cái  | 6  | 25.000  |
| 22                                | Hệ thống máy lọc bể bơi có đường ống        | HT   | 4  | 490.000 |
| 23                                | Phao cứu hộ dự phòng 20 cái                 | Cái  | 20 | 8.000   |
| 24                                | Bộ đệm, sàn nhảy cao Sodex 02 bộ            | Bộ   | 2  | 45.000  |
| <b>III</b>                        | <b>Nông nghiệp PTNT, chăn nuôi và thú y</b> |      |    |         |
| <b>Chi Cục Chăn nuôi và Thú y</b> |                                             |      |    |         |
| 1                                 | Máy ảnh KTS                                 | Cái  | 5  | 8.000   |
| 2                                 | Máy đo độ PH                                | Cái  | 2  | 18.000  |
| 3                                 | Máy đo cường độ ánh sáng                    | Cái  | 2  | 10.000  |

| <b>Chi Cục Thủy Lợi</b>                      |                                            |     |   |         |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|---|---------|
| 1                                            | Máy ảnh KTS                                | Cái | 1 | 8.000   |
| 2                                            | Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu         | Cái | 1 | 42.000  |
| <b>Chi Cục Thủy Sản</b>                      |                                            |     |   |         |
| 1                                            | Ống nhôm chống nước                        | Cái | 1 | 7.000   |
| <b>Trung tâm Bảo tồn voi</b>                 |                                            |     |   |         |
| 1                                            | Súng bắn gây mê động vật                   | Cái | 1 | 350.000 |
| <b>Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật</b> |                                            |     |   |         |
| 1                                            | Kính hiển vi                               | Cái | 1 | 30.000  |
| 2                                            | Máy ảnh KTS                                | Cái | 5 | 8.000   |
| <b>Chi cục Quản lý chất lượng</b>            |                                            |     |   |         |
| 1                                            | Tủ sấy                                     | Cái | 1 | 96.000  |
| 2                                            | Nồi hấp tiệt trùng                         | Cái | 1 | 280.000 |
| 3                                            | Tủ ấm                                      | Cái | 1 | 92.000  |
| 4                                            | Cân phân tích điện tử                      | Cái | 1 | 98.000  |
| 5                                            | Cân kỹ thuật điện tử                       | Cái | 1 | 45.000  |
| 6                                            | Kính hiển vi quang học                     | Cái | 1 | 70.000  |
| 7                                            | Máy khuấy từ gia nhiệt                     | Cái | 1 | 60.000  |
| 8                                            | Máy đo PH điện tử cầm tay                  | Cái | 1 | 40.000  |
| 9                                            | Tủ lạnh âm sâu                             | Cái | 1 | 260.000 |
| 10                                           | Máy cất nước 2 lần                         | Cái | 1 | 200.000 |
| 11                                           | Tủ an toàn sinh học                        | Cái | 1 | 260.000 |
| 12                                           | Bộ Micropipet 5-100 microlit               | Bộ  | 1 | 86.000  |
| 13                                           | Máy quang phổ UV-VIS (tử ngoại - khả kiến) | Cái | 1 | 370.000 |
| 14                                           | Bộ vô cơ phá hủy mẫu Keldan                | Bộ  | 1 | 295.000 |

|                                                                                         |                                                          |        |   |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------|---|---------|
| 15                                                                                      | Bộ chiết Soxhlet                                         | Bộ     | 1 | 285.000 |
| 16                                                                                      | Hệ thống cô quay chân không                              | HT     | 1 | 220.000 |
| 17                                                                                      | Tủ hút khí độc                                           | Cái    | 1 | 280.000 |
| 18                                                                                      | Máy đồng hóa mẫu                                         | Cái    | 1 | 150.000 |
| 19                                                                                      | Lò nung 1200 độ C                                        | Cái    | 1 | 200.000 |
| 20                                                                                      | Máy li tâm lạnh                                          | Cái    | 1 | 310.000 |
| 21                                                                                      | Máy lắc                                                  | Cái    | 1 | 73.000  |
| 22                                                                                      | Bể siêu âm                                               | Cái    | 1 | 130.000 |
| <b>Văn phòng thường trực Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh</b> |                                                          |        |   |         |
| 1                                                                                       | Máy định vị GPS                                          | Cái    | 1 | 15.000  |
| 2                                                                                       | Máy quay Camera KTS                                      | Cái    | 1 | 50.000  |
| 3                                                                                       | Máy đo độ sâu cầm tay                                    | Cái    | 4 | 40.000  |
| 4                                                                                       | Máy tính chuyên dùng trong công tác bản đồ, chạy mô hình | Cái    | 4 | 30.000  |
| <b>IV</b>                                                                               | <b>Giáo dục và Đào tạo</b>                               |        |   |         |
| <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                           |                                                          |        |   |         |
| 1                                                                                       | Máy in bằng, chứng chỉ                                   | Cái    | 1 | 25.000  |
| 2                                                                                       | Máy photocopy đề thi (tốc độ cao)                        | Cái    | 1 | 150.000 |
| 3                                                                                       | Phần mềm dùng cho công tác quản lý                       | Bộ     | 1 | 35.000  |
| 4                                                                                       | Phần mềm dùng cho công tác giảng dạy và học tập          | Bộ     | 1 | 25.000  |
| <b>Trường học khối mầm non</b>                                                          |                                                          | Trường |   |         |
| 1                                                                                       | Thiết bị giáo dục mầm non (trong nhà)                    | Bộ     | 1 | 80.000  |
| 2                                                                                       | Thiết bị giáo dục mầm non (ngoài trời)                   | Bộ     | 1 | 80.000  |
| 3                                                                                       | Thiết bị làm quen tin học, ngoại ngữ                     | Bộ     | 1 | 40.000  |

| <b>Trường học khối trung học cơ sở</b>     |                                                 |     |   |         |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----|---|---------|
| 1                                          | Thiết bị phòng thí nghiệm bộ môn lý, hóa, sinh  | Bộ  | 1 | 430.000 |
| <b>Trường học khối trung học phổ thông</b> |                                                 |     |   |         |
| 1                                          | Thiết bị phòng thí nghiệm bộ môn lý, hóa, sinh  | Bộ  | 1 | 430.000 |
| <b>Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk</b>     |                                                 |     |   |         |
| 1                                          | Hệ thống âm thanh                               | HT  | 1 | 85.000  |
| 2                                          | Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 1 pha, 3 pha | Bộ  | 1 | 50.000  |
| 3                                          | Bộ thực hành máy phát điện 1 chiều              | Bộ  | 1 | 20.000  |
| 4                                          | Hệ thống thiết bị thể dục thể thao              | Bộ  | 1 | 100.000 |
| 5                                          | Kính hiển vi 2 mắt                              | Cái | 5 | 42.000  |

**Phụ lục 02**

**MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG**  
**CÓ GIÁ MUA TỪ 500 TRIỆU ĐỒNG TRỞ LÊN/01 ĐƠN VỊ TÀI SẢN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT        | Tên tài sản/lĩnh vực/đơn vị                   | Đơn vị tính | Số lượng | Giá mua tối đa (nghìn đồng/01 đơn vị tài sản) |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Y tế</b>                                   |             |          |                                               |
|           | <b>Bệnh viện Y học cổ truyền</b>              |             |          |                                               |
| 1         | Hệ thống sắc thuốc sử dụng nồi hơi trung tâm  | HT          | 1        | 962.000                                       |
|           | <b>Trường cao đẳng y tế</b>                   |             |          |                                               |
| 1         | Máy điện não                                  | Cái         | 1        | 650.000                                       |
| 2         | Máy điện tim 3 cần                            | Cái         | 4        | 650.000                                       |
| 3         | Máy đo dung tích sống                         | Cái         | 1        | 650.000                                       |
| 4         | Máy đo lưu huyết não                          | Cái         | 1        | 780.000                                       |
| 5         | Máy thở                                       | Cái         | 3        | 780.000                                       |
| 6         | Máy điện di                                   | Cái         | 2        | 900.000                                       |
| 7         | Máy siêu âm màu                               | Cái         | 1        | 1.900.000                                     |
| <b>II</b> | <b>Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>            |             |          |                                               |
|           | <b>Bảo tàng tỉnh</b>                          |             |          |                                               |
| 1         | Máy phát điện 3 pha                           | Cái         | 1        | 600.000                                       |
|           | <b>Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng</b> |             |          |                                               |
| 1         | Máy chiếu phim Digital                        | Cái         | 2        | 2.000.000                                     |
|           | <b>Trường Năng khiếu</b>                      |             |          |                                               |

|                                        |                                             |       |   |           |
|----------------------------------------|---------------------------------------------|-------|---|-----------|
| 1                                      | Máy phát điện 3 pha                         | Cái   | 1 | 600.000   |
| <b>III</b>                             | <b>Nông nghiệp PTNT, chăn nuôi và thú y</b> |       |   |           |
| <b>Trung tâm Bảo tồn voi</b>           |                                             |       |   |           |
| 3                                      | Máy X quang lưu động cho voi                | HT    | 1 | 2.200.000 |
| 4                                      | Máy siêu âm lưu động cho voi                | Cái   | 1 | 850.000   |
| <b>Chi cục Quản lý chất lượng</b>      |                                             |       |   |           |
| 5                                      | Hệ thống sắc ký khí phối phổ GC/MS          | HT    | 1 | 4.500.000 |
| 6                                      | Hệ thống AAS (Quang phổ hấp thu nguyên tử)  | HT    | 1 | 2.600.000 |
| <b>IV</b>                              | <b>Giáo dục và Đào tạo</b>                  |       |   |           |
| <b>Trường học khối trường tiểu học</b> |                                             |       |   |           |
| 1                                      | Phòng học ngoại ngữ đa năng                 | Phòng | 1 | 900.000   |
| <b>Trường học khối trung học cơ sở</b> |                                             |       |   |           |
| 1                                      | Phòng học ngoại ngữ đa năng                 | Phòng | 1 | 1.100.000 |

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: ..... đồng